**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG**

**THÔN MỚI XÃ BÌNH YÊN, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Bình Yên, năm 2021**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG**

**THÔN MỚI XÃ BÌNH YÊN, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày tháng năm 2021*  **CHỦ ĐẦU TƯ** | *Ngày tháng năm 2021*  **ĐƠN VỊ TƯ VẤN** |
| **UBND XÃ BÌNH YÊN**  **CHỦ TỊCH** | **TT MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN**  **MIỀN NÚI** |

**Bình Yên, năm 2021**

**MỤC LỤC**

[**PHẦN I**](#_Toc90000603)[**SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH** 1](#_Toc90000604)

[**PHẦN II**](#_Toc90000605) [**CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.** 2](#_Toc90000606)

[**PHẦN III**](#_Toc90000607)[**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NTM** 4](#_Toc90000608)

[I. Đánh giá hiện trạng 4](#_Toc90000609)

[1.1. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường 4](#_Toc90000610)

[1.1.1. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số lập điều chỉnh quy hoạch 4](#_Toc90000611)

[1.1.2. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường 4](#_Toc90000612)

[1.1.3. Các nguồn tài nguyên 5](#_Toc90000616)

[1.1.4. Môi trường 12](#_Toc90000620)

[1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội năm 2020 13](#_Toc90000621)

[1.2.1. Kinh tế nông-lâm nghiệp 13](#_Toc90000622)

[1.2.2. Phân t***ích đánh*** gía về tình hình phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội 14](#_Toc90000623)

[1.2.3. Đánh giá thực trạng về vệ sinh, an toàn thực phẩm 16](#_Toc90000628)

[1.3. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu 17](#_Toc90000629)

[1.3.1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 17](#_Toc90000630)

[1.3.2. Hạ tầng xã hội, các công trình công cộng 18](#_Toc90000634)

[1.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở 19](#_Toc90000635)

[**1.**4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 20](#_Toc90000636)

[1.5. Đánh giá chung về hiện trạng 22](#_Toc90000637)

[1.5.1. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới 22](#_Toc90000638)

[1.5.2. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã. 23](#_Toc90000639)

[1.5.3. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức 25](#_Toc90000640)

[II. Định hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 29](#_Toc90000641)

[2.1. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian tổng thể xã 29](#_Toc90000642)

[2.2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. 32](#_Toc90000643)

[*2.2.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030 32*](#_Toc90000644)

[2.2.2. Diện tích đất chuyển mục đích đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 34](#_Toc90000645)

[2.3. Định hướng phát triển, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn theo chuẩn mới 35](#_Toc90000646)

[2.3.1 Hạ tầng giao thông 35](#_Toc90000647)

[2.3.2 Hạ tầng thủy lợi, kênh mương, kè đập, công trình đầu mối 36](#_Toc90000654)

[2.3.3. Hạ tầng điện 36](#_Toc90000655)

[2.3.4 Hạ tầng xã hội 37](#_Toc90000656)

[2.3.5. Các công trình hạ tầng nông thôn khác 38](#_Toc90000657)

[2.4. Định hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh 39](#_Toc90000662)

[2.4.1. Định Hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp 39](#_Toc90000663)

[2.4.2. Định hướng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp 41](#_Toc90000664)

[*2*.4.3. Địnhhướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất 42](#_Toc90000665)

[2.5. Định hướng phát triển, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng các khu dân cư 43](#_Toc90000668)

[2.5.1. Định hướng phát triển, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư 43](#_Toc90000669)

[2.5.2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu dân cư 43](#_Toc90000670)

[2.5.3. Lựa chọn xóm điển hình để quy hoạch định hướng xây dựng xóm “Nông thôn mới kiểu mẫu”. 46](#_Toc90000671)

## 2.6. Đánh giá môi trường chiến lược **.46**

**2.6.**1. Lý do, sự cần thiết phải **lập b**áo cáo đánh giá môi **trường chiến lược .47**

2.6.2. Mục đích của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược .47

2.6.3. Đánh giá hiện trạng môi trường vùng quy hoạch .47

[2.7. Khái toán nguồn lực và phân kỳ 55](#_Toc90000672)

[2.7.1. Xác định tổng nhu cầu nguồn lực các giai đoạn 55](#_Toc90000673)

[2.7.2. Xác định các công trình dự án ưu tiên xây dựng đến năm 2025 55](#_Toc90000674)

[**PHẦN IV**](#_Toc90000675) [**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**](#_Toc90000676) [**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH** 56](#_Toc90000677)

[I. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội sau thực hiện điều chỉnh quy hoạch 56](#_Toc90000678)

[II. Hệ thống các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch 57](#_Toc90000679)

[2.1. Giải pháp về nguồn lực 57](#_Toc90000680)

[2.2. Giải pháp về khoa học công nghệ 58](#_Toc90000681)

[2.3. Giải pháp về Tổ chức thực hiện 58](#_Toc90000682)

[**PHẦN BẢNG BIỂU** 59](#_Toc90000683)

# PHẦN I

# SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X, về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong thời gian qua Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp, giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ đề ra. Trong đó, xác định chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu có mục tiêu tổng quát: nhăm phát triển nông thôn đồng bộ, có xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; làm cho xã hội ở khu vực nông thôn ngày càng dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của TW, tỉnh Thái Nguyên và huyện Định Hóa. UBND, Căn cứ vào đồ án xây dựng NTM đã được phê duyệt, UBND xã Bình Yên đã lập Đề án xây dựng.

TM và phân kỳ từng năm tổ chức chỉ đạo thực hiện đề án nhằm mục tiêu hoàn thành 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới theo quy định tại quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến giai đoạn hiện nay sau 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã Bình Yên nói riêng và nông thôn cả nước nói chung đã có những bước tiến dài và dự báo những năm tới sẽ hình thành nhiều khu dân cư tập trung, các phương tiện giao thông cơ giới phát triển, cùng với phải chuyển đổi Tổ chức lại sản xuất phù hợp với việc tái cơ cấu sắp xếp lại các ngành kinh tế khu vực nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chủ thể là các Doanh nghiệp, Hợp tác xã là yêu cầu tất yếu khách quan…Với những lý do khách quan nêu trên, đồng thời để chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chí xã nông thôn mới được ban hành tại Quyết định 1164/QĐ- UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên, thì việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, giúp Đảng Ủy, UBND xã xây dựng kế hoạch để thực hiện các cơ chế chính sách, nguồn lực hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo các quy định hiện hành, là hết sức cấp thiết.

# PHẦN II

# CÁC CĂN CỨ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

- Căn cứ Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

- Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 16/8/2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Căn cứ nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/09/2009 của Bộ xây dựng về việc ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Căn cứ thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/09/2009 của Bộ xây dựng ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn” QCVN 14: 2009/BXD;

- Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ thông tư 02/2017/TT- BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/09/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định 2292/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 – 2020; Quyết định 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2017 - 2020 ban hành theo Quyết định 1164/QĐ- UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của huyện Định Hóa;

- Căn cứ quyết định số 3934/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng NTM xã Bình Yên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên;

- Căn cứ Văn bản số 628/UBND-VPNTM ngày 27/4/2020 của UBND huyện về việc nhất trí chủ trương điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng NTM xã Bình Yên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Kế hoạch số 142/KH-VPNTM, ngày 11 tháng 7 năm 2017 của UBND huyện Định Hóa Triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã xây dựng nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu, hộ gia đình nông thôn mới trên địa bàn huyện Định Hóa, giai đoạn 2017-2020.

- Căn cứ vào Kế hoạch của Đảng bộ và UBND xã Bình Yên trong việc thực hiện sáp nhập các thôn (xóm) trên địa bàn xã không đạt các tiêu chí theo Đề án số 09/ĐA- TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên v/v thực hiện Nghị quyết số 18- NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Các văn bản hướng dẫn lập Quy hoạch xây dựng NTM khác của TW, tỉnh, huyện, xã có liên quan.

# PHẦN III

# NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG NTM

I. Đánh giá hiện trạng

## 1.1. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường

### 1.1.1. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số lập điều chỉnh quy hoạch

Nghiên cứu Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với tổng diện tích tự nhiên là 796,74 ha.

+ Phía đông giáp xã Trung Lương

+ Phía tây giáp xã Thanh Định

+ Phía nam giáp xã Điềm Mặc và xã Sơn Phú

+ Phía bắc giáp xã Định Biên và xã Đồng Thịnh.

Dân số hiện trạng toàn xã, năm 2020 là 3542 người, dự báo đến năm 2025 là 3778 người; năm 2030, là 4030 người.

### 1.1.2. Đánh giá đặc điểm tự nhiên-kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường

## *a) Về địa hình, địa mạo:*

Do cấu trúc địa chất của xã, chủ yếu là vùng núi cao, đồi và núi đan xen, nhau. Nhìn chung xã Bình Yên có địa hình tương đối thuận lợi, phần lớn diện tích trên hành chính xã là rừng sản xuất, có độ dốc trung bình, địa hình bị chia cắt mạnh. Những vùng đất tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe, ven suối hoặc thung lũng vùng rừng đồi. Sự phân bố địa hình trên lãnh thổ với quá trình sản xuất… đã hình thành nên 3 tiểu vùng sinh thái: Tiểu vùng đồi dốc cao, tiểu vùng thung lũng và tiểu vùng đồi thoải.

## *b) Về khí hậu, thời tiết:*

- Khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu miền Bắc bộ, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau (số ngày mưa bình quân 137 ngày), lượng mưa trung bình 1.710mm/năm, tuy nhiên lượng mưa phân bố không đều, mưa tập trung vào từ tháng 6 đến tháng 9 chiếm 90 % lượng mưa cả năm.

- Nhiệt độ:

+ Nhiệt độ trung bình cả năm là 22,5 độ C, các tháng nóng là các tháng mùa mưa, nóng nhất là tháng 7 với nhiệt độ trung bình là 28,7độC, nhiệt độ thấp nhất là vào tháng 1 với nhiệt độ trung bình là 15 độC. Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình khá lớn (>7độC).

- Gió : Hướng gió chủ đạo: Gió Đông Nam về mùa hè, gió Đông Bắc về mùa đông. Vận tốc gió trung bình 2m/s.

- Bão : Xã Bình Yên ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, chủ yếu ảnh hưởng gây mưa lớn, hàng năm thường có 5-7 cơn bão gây mưa lớn.

- Mưa: Được chia thành hai mùa rõ rệt, từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là mùa ít mưa, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm là mùa mưa nhiều. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.250 - 1.260 mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm bình quân từ 80 - 85 %, Độ ẩm cao nhất tập trung vào các tháng 5,6,7. Độ ẩm thấp nhất tập trung vào các tháng 10,11,12. Sương mù xuất hiện ít thường thấy vào các tháng 11,12. Ngoài ra một số năm có hiện tượng sương muối kèm theo giá rét.

- Nắng: Tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1600 giờ - 1800 giờ/năm.

Nhìn chung khí hậu thời tiết của xã Bình Yên mang đặc trưng của miền núi phía Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây ăn quả, cây chè, cây lâm nghiệp, cây lương thực...

## *c) Về Thủy văn:*

Bình Yên có nhiều suối, đầm, hồ ao và 2 đập lớn, đây là nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

### 1.1.3. Các nguồn tài nguyên

Xã Bình Yên có tổng diện tích đất tự nhiên là: 796,74 ha, đất đai có một số loại chính sau:

- Đất feralit mầu đỏ vàng, phân bố ở các vùng có độ dốc từ 15 - 25 độ, loại đất này phù hợp với loại cây trông như Chè, Ngô, lúa, sắn và cây cọ, cây keo.

- Đất Thung lũng và sản phẩm dốc tụ, đất này được phân bố ở dọc khe suối và thung lũng đá vôi, địa hình tương đối bằng phẳng. Hiện nay đất này đã được nhân dân khai thác để trồng cây lúc nước và các cây hoa mầu ngắn ngày khác.

- Ngoài ra xã còn có các loại đất khác như: Đất mầu nâu vàng trên mẫu đất phù sa cổ, đất biến đổi do trông lúa nước. Số lượng không đáng kể năm dải rác trên địa bàn xã.

*a) Tài nguyên đất*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 xã Bình Yên có tổng diện tích đất tự nhiên là: 796,74ha, diện tích, cơ cấu các loại đất theo thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn xã như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **796,74** | **100** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **700,40** | **87,91** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 163,25 | 20,49 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 114,95 | *14,43* |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK* | 48,30 | *6,06* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 18,93 | 2,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 235,06 | 29,50 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 258,40 | 32,43 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 24,77 | 3,11 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **95,98** | **12,05** |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1,71 | 0,21 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 48,54 | 6,09 |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,83 | 0,10 |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,17 | 0,02 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 7,30 | 0,92 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,74 | 0,09 |
|  | Đất giao thông | DGT | 33,21 | 4,17 |
|  | Đất thuỷ lợi | DTL | 5,75 | 0,72 |
|  | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,05 | 0,01 |
|  | Đất chợ | DCH | 0,50 | 0,06 |
| 2.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,05 | 0,01 |
| 2.4 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,61 | 0,08 |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 33,43 | 4,20 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,23 | 0,03 |
| 2.7 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 4,41 | 0,55 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,63 | 0,08 |
| 2.9 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,64 | 0,08 |
| 2.10 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 5,75 | 0,72 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,35** | **0,04** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 0,35 | 0,04 |

Thực hiện phụ lục số 01, ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn chuyển các chỉ tiêu theo thống kê đất đai quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai như sau:

| **STT** | **Mục đích sử dụng đất** | **Ghi chú (\*)** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác. |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | Đất rừng sản xuất |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng phòng hộ |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng đặc dụng |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất nuôi trồng thủy sản |
| 1.7 | Đất làm muối | Đất làm muối |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | Đất nông nghiệp khác |
| **2** | **Đất xây dựng** |  |
| 2.1 | Đất ở | Đất ở tại nông thôn |
| 2.2 | Đất công cộng | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm) |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ, |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật |  |
| *2.8.1* | *Đất giao thông* |  |
| *2.8.2* | *Đất xử lý chất thải rắn* | *đất bãi thải, xử lý chất thải* |
| *2.8.3* | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng* |
| *2.8.4* | *Đất hạ tầng kỹ thuật khác* | *Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã, )các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như:cấp điện, cấp nước, thoát nước* |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại…) |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | Đất quốc phòng, đất an ninh |
| **3** | **Đất khác** |  |
| 3.1 | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây |

Hiện trạng sử dụng đất sau khi chuyển chỉ tiêu từ thống kê đất đai sang chỉ tiêu theo quy định tại phụ lục 01 kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **796,74** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **700,40** | **87,91** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 163,25 | 20,49 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 253,98 | 31,88 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 0,00 | 0,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 0,00 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 258,40 | 32,43 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 24,77 | 3,11 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 0,00 | 0,00 |
| **2** | **Đất xây dựng** | **90,24** | **11,33** |
| 2.1 | Đất ở | 33,43 | 4,20 |
| 2.2 | Đất công cộng | 9,07 | 1,14 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | 1,37 | 0,17 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 0,05 | 0,01 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | 1,71 | 0,21 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 0,63 | 0,08 |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | 0,00 | 0,00 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 38,23 | 4,80 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 33,21 | 4,17 |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn | 0,61 | 0,08 |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 4,41 | 0,55 |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 0,00 | 0,00 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 5,75 | 0,72 |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất khác** | **6,10** | **0,77** |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | 5,75 | 0,72 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 0,35 | 0,04 |

*\*. Đất nông nghiệp:* tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 700,40 ha chiếm 87,91% tổng diện tích đất tự nhiên, cơ cấu như sau:

- Đất trồng lúa (*gồm: đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương*): 163,25 ha chiếm 20,49% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng trọt khác (Đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm) 253,98 ha chiếm 31,88% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất 258,40 ha chiếm 32,43% tổng diện tích đất tự nhiên

- Đất nuôi trồng thủy sản: 24,77 ha chiếm 3,11% tổng diện tích đất tự nhiên.

*\*. Đất xây dựng*.

Diện tích đất xây dựng 90,24 ha chiếm 11,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở : 33,43 ha chiếm 4,20% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất công cộng (*gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã*): 9,07 ha chiếm 1,14% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao: 1,37 ha chiếm 0,17% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền: 0,05 ha chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: 1,71 ha chiếm 0,21% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 38,23 ha chiếm 4,80% so với diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất giao thông: 33,21 ha chiếm 4,17% so với diện tích đất tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4,41 ha chiếm 0,55% so với diện tích đất tự nhiên.

+ Đất xử lý chất thải rắn: 0,61 ha chiếm 0,08% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (gồm đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại…): 5,75 ha chiếm 0,72% so với diện tích đất tự nhiên.

## ***\*. Đất khác***

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: 5,75 ha chiếm 0,72% so với diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng (gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): 0,35 ha chiếm 0,04% so với diện tích tự nhiên.

*\*. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất*

Diện tích đất nông nghiệp có 700,40 ha, chiếm 87,91 % tổng diện tích tự nhiên. Việc bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn xã nên hiệu quả sử dụng đất trong những năm qua tăng lên đáng kể…

Đất xây dựng có 90,24 ha, chiếm 11,33 % diện tích tự nhiên, trong những năm gần đây, đất xây dựng có xu hướng tăng để đáp ứng cho nhu cầu phát triển giao thông, thủy lợi, đất ở, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho cho các mục đích phát triển KT-XH.

Đất chưa sử dụng giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020, để khai thác vào trồng rừng sản xuất.

Như vậy, hiện trạng và biến động sử dụng đất trong những năm qua trên địa bàn xã đã phản ánh đúng xu hướng phát triển KT-XH của xã, trong những năm tới cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển đổi các loại hình sử dụng đất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút nguồn lực phát triển bền vững.

### b) Tài nguyên nước

Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong xã được khai thác từ hai nguồn nước mặt và nước ngầm, cụ thể:

- Nguồn nước mặt phục vụ sản xuất: Nguồn chính phục vụ sản xuất nông nghiệp rất phong phú bởi vị trí của xã được thiên nhiên ưu đãi có một trong hai nhánh chính của thượng nguồn sông Công chảy từ xã Thanh Định qua xã Bình Yên, ngoài ra, một nhánh của sông Chợ Chu cũng bắt nguồn từ xã Thanh Định và chảy qua địa bàn phía bắc của xã, ngoài ra xã Bình Yên còn có nhiều suối, đầm, hồ, ao và 2 đập lớn.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên địa bàn xã, qua khảo sát sơ bộ tại các hộ dùng giếng khơi chất lượng khá tốt.

### c) Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của xã là 258,40 ha chiếm 32,43% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Công tác khoanh nuôi rừng, bảo vệ và trồng mới rừng đã được chính quyền và nhân dân quan tâm, chương trình 135, dự án tăng cường phục hồi rừng bằng phương thức nông lâm kết hợp được nhân dân hưởng ứng thực hiện và đã đạt được những kết quả đáng kể. Bên cạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng, người dân còn tập trung chăm sóc và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên rừng. Trong những năm gần đây, rừng đã chiếm vị trí quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế xã và việc nâng cao thu nhập của người dân cũng như bảo vệ môi trường.

*d) Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường*

Các ảnh hưởng của của thiên tai, biến đổi khí hậu đã làm suy thoái đất, hạn hán, gây tổn thất cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã; ảnh hưởng đến diện tích đất, đe dọa an ninh lương thực, gây đói nghèo.

**Mặc dù biến đổi khí hậu chưa gây thiệt hại trên diện rộng tại các xóm trong xã nhưng những hiện tượng như:** Xuất hiện mưa rào cục bộ gây úng ngập trong mùa đông; lốc xoáy, mưa đá trong mùa xuân; nắng nóng kéo dài và rét đậm, rét hại tới hàng tháng… là những hiện tượng thời tiết bất thường xảy ra trên địa bàn xã thời gian qua. Các hiện tượng thời tiết xấu đã gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến đời sống xã hội và môi trường sinh thái trên địa bàn xã.

**Hàng năm trên địa bàn xã triển khai thực hiện theo Phương án của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của huyện nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt là người và tài sản và các công trình trọng yếu với các loại thiên tai có khả năng ảnh hưởng trên địa bàn xã như: áp thấp nhiệt đới, bão; lốc sét, mưa đá; mưa lớn; nắng nóng; hạn hán; rét hại, sương muối…**

**Trên cơ sở cảnh báo các vị trí ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu để làm cơ sở xác định các khu vực đất xây dựng không thuộc các khu vực đất tiềm ẩn nguy cơ do thiên tai gây ra.**

### 1.1.4. Môi trường

- Hiện trạng về nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi phần lớn được thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước chưa qua xử lý, nên cục bộ một số khu vực làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt.

- Nghĩa địa: Trên địa bàn xã Bình Yên hiện có 03 nghĩa địa Yên Thông với diện tích 3.403,32 m2, Yên Hòa với diện tích 5.116,0 m2, Rèo Cái với diện tích 21.166,44 m2 đã được quy hoạch và quản lý theo đúng quy hoạch

- Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải, nước thải từ các hoạt động sinh hoạt, chăn nuôi chưa hợp lý, đã gây ảnh hưởng đến môi trường đất.

- Lò đốt rác thải tại xóm Yên Thông đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải tại xã Bình Yên và các xã lân cận, tuy nhiên lò đốt có vị trí giáp khu dân cư do đó có ảnh hưởng về môi trường xung quoanh.

Nhận xét hiện trạng điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

- Lợi thế: Do nằm trên trục đường tỉnh 264B nên vị trị địa lý tương đối thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa các xã trên địa bàn huyện; Điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu thuận lợi nhiều loại cây trồng, vật nuôi; Diện tích đất bình quân trên đầu người cao, phù hợp với nhiều hình thức canh tác, đây là lợi thế lớn trong sản xuất nông lâm nghiệp, nằm trên trục đường tỉnh là lợi thế để phát triển thương mại dịch vụ

- Hạn chế: Cơ cấu ngành TMDV, công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ không đáng kể, sản xuất vẫn mang tính thuần nông, tự cung tự cấp, trên nền tảng kinh tế hộ với qui mô nhỏ. Lực lượng lao động dồi dào nhưng trình độ kỹ thuật còn hạn chế. Chưa khai thác được hết tiềm năng của địa phương.

## 1.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội năm 2020

Các chỉ tiêu về kinh tế năm 2020: Ngành nghề chính là sản xuất nông - lâm nghiệp chiếm 70%, Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại chiếm 30%.

### 1.2.1. Kinh tế nông-lâm nghiệp

*a. Sản xuất, nông lâm ngư nghiệp:*

- Nông nghiệp:

+ Năm 2012 diện tích gieo cấy lúa trên toàn xã là 160,61 ha; Diện tích trồng ngô trên toàn xã là 18,5 ha, sản lượng 76,8 tấn; Diện tích khoai lang 15 ha, sản lượng 48 tấn; Diện tích cây lạc 1,5 ha, sản lượng 1,4 tấn.

+ Năm 2020 diện tích gieo cấy cây lúa trên toàn xã là 283 ha, sản lượng 1.520 tấn; Diện tích trồng ngô trên toàn xã là 18 ha, sản lượng đạt 76,8 tấn; Diện tích cây sắn là 10,5 ha; Diện tích cây khoai lang thực hiện 2 ha, sản lượng đạt 11,4 tấn; Diện tích cây lạc là 2 ha, sản lượng đạt 3,2 tấn; Diện tích cây rau là 15 ha.

+ Về tình hình sản xuất chè: UBND xã đã chủ động trong công tác chỉ đạo phòng, chống sâu, bệnh hại chè, không để xảy ra tình trạng sâu bệnh, cùng với đó là điều kiện thời tiết thuận lợi, mưa nhiều giúp cây chè sinh trưởng và phát triển tốt.

+ Diện tích cây chè trong toàn xã năm 2012 là 356,35 ha đến năm 2020 là 130 ha, sản lượng đạt 1.404 tấn.

- Chăn nuôi:

+ Năm 2012 tổng đàn trâu là 110 con; Đàn bò 70 con; Đàn lợn 2.200 con; Gia cầm 18.200 con.

+ Năm 2020 tổng đàn trâu là 111 con; Đàn bò 165 con; Đàn lợn 823 con ; Đàn dê 311 con; Đàn gia cầm 31.000 con.

+ Năm 2012 diện tích nuôi trồng thủy sản là 5,58 ha đến năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản là 13 ha, sản lượng đạt 13 tấn .

- Sản xuất Lâm nghiệp: Năm 2012 diện tích đất trồng rừng sản xuất là 101,98 ha đến năm 2020 là 258,41 ha trong đó diện tích rừng trồng cây Quế là 4,5 ha; Rừng trồng cây keo là 6,1 ha. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được thực hiện tốt, không xảy ra cháy rừng trên địa bàn xã; Không có vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng…. Năm 2020 UBND xã đã cấp phép khai thác 11 bộ hồ sơ khai thác rừng sản xuất với khối lượng là 164,9 m­­­­­­­­­­­3.

*b. Tình hình phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp*.

- Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ năm 2020 nhìn chung phát triển ổn định; Tình hình thị trường, giá cả hàng hóa ổn định, không xảy ra tình trạng sốt giá hoặc khan hiếm hàng hóa; Các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm và hàng chính sách được đảm bảo về số lượng và chất lượng; Hoạt động kinh doanh vận tải đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân...

- Tổng số cơ sở kinh doanh, thương mại - dịch vụ cá thể trên địa bàn: 338 cơ sở;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề: Số lượng: 02 trang trại; 02 làng nghề; 02 cơ sở bán thuốc bảo vệ thực vật.

*c. Phân tích tình hình phát triển đổi mới các hình thức Tổ chức sản xuất.*

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng tập trung, tạo ra sản phẩm hàng hóa. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các hộ phát triển chăn nuôi trang trại để mở rộng hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại bán công nghiệp với quy mô phù hợp đối với chăn nuôi lợn, gà để tăng sản lượng chăn nuôi hàng hóa.

- Thành lập các hợp tác xã đẩy mạnh phát triển hình thức kinh tế tập thể

- Năm 2012 tổng số trang trại 03 trang trại chăn nuôi lợn thịt đến năm 2020 là 02 trang trại.

### 1.2.2. Phân tích đánh giá về tình hình phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội

### a) Dân số, lao động, việc làm

- Tổng dân số toàn xã năm 2012 là 3134 nhân khẩu đến năm 2020 là là 3576 nhân khẩu đời sống về văn hóa, tinh thần của nhân dân cũng khá đa dạng và phong phú.

- Xã Bình Yên hiện nay có 9 xóm, có 8 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó dân tộc Tày chiếm đa số, sống cùng các dân tộc anh em khác như: Kinh, Nùng, Dao, Sán chí, Cao lan, H’mông, Hoa.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 là 9.240.000 triệu/người/năm đến năm 2020 là 12.000.000 triệu/người/năm

- Năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo là 27,4% dân số toàn xã đến năm 2020 tổng số hộ nghèo trên toàn xã là 160 hộ chiếm 16,46% dân số toàn xã, hộ cận nghèo là 147 hộ chiếm 15,12% dân số toàn xã.

### b) Văn Hóa – Giáo dục

*- Văn Hóa:*

+ Nhà văn hóa và sân thể thao xã: Hiện tại xã chưa có nhà Văn hóa, sân thể thao xã, cần xây dựng mới nhà văn hóa đa năng trung tâm xã theo quy hoạch để phục vụ cho sinh hoạt văn hóa, thể thao và điểm vui chơi giải trí cho người dân;

+ Nhà văn hóa các xóm: Cụ thể xã Bình Yên hiện có 14/14 xóm có nhà văn hóa, diện tích trung bình nhà văn hóa các xóm là từ 50m2 trở lên, hiện nay chưa có xóm đạt tiêu chuẩn theo quy định; các xóm đã có hương ước, quy ước trong giai đoạn tới cần điều chỉnh lại để phù hợp với các xóm sau khi sáp nhập.

| **TT** | **Tên xóm** | **Nhà văn hóa** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (m2)** | **Sức chứa (Người)** |
| 1 | Xóm Yên Thông | 666,2 | 120 |
| 2 | Xóm Thẩm Kẻ | 97,9 | 50 |
| 3 | Xóm Nạ Riệng | 268,8 | 50 |
| 4 | Xóm Đá Bay | 301,1 | 60 |
| 5 | Rèo Cái | 3718,4 | 70 |
| 6 | Xóm Nạ Mộc | 231,3 | 50 |
| 7 | Xóm Yên Hòa 1 | 368,4 | 50 |
| 8 | Xóm Yên Hòa 2 | 2.574,65 | 50 |
| 9 | Xóm Thẩm Vậy | 399,7 | 70 |
| 10 | Xóm Khang Hạ | 1.518,1 | 50 |
| 11 | Xóm Đỏn Thỏi | 388 | 80 |
| 12 | Xóm Thẩm Rộc | 500,7 | 70 |
| 13 | Xóm Đoàn Kết | 285,7 | 50 |
| 14 | Xóm Nạ Pục | 217,6 | 50 |

+ Sân thể thao xóm: Trên địa bàn xã có 4 sân thể thao Nạ Vượng, Xóm Thẩm Rộc với diện tích 3.016 m2, sân thể thao xóm Khang Thượng với diện tích 7.365 m2, sân thể thao xóm Yên Hòa với diện tích 2.221 m2, đối với sân thể thao xóm Rèo Cái với diện tích 3.366 m2do trong quá trình thực hiện xây dựng giao thông đã cắt qua sân thể thao gây khó khăn cho các hoạt động thể thao và vui chơi giải trí của người dân.

+ Năm 2012 cấp giấy chứng nhận gia đình văn hóa cho 518/891 hộ đạt 58,13% đến năm 2019 cấp giấy chứng nhận gia đình văn hóa cho 898/986 hộ đạt 91,08%.

*Giáo dục:*

- Trường Tiểu học & THCS Bình Yên mới thành lập từ ngày 01/09/2020 trường chưa công nhận đạt chuẩn, trường có tổng diện tích là 9.880,70 m2 gồm: 3 nhà 2 tầng có 6 phòng cho học sinh THCS, 8 phòng cho học sinh Tiểu Học, 8 phòng bộ môn, 8 phòng chức năng, 01 nhà vệ sinh cho giáo viên, 02 nhà vệ sinh cho học sinh (trong đó có 01 nhà vệ sinh cho học sinh đã xuống cấp, cần sửa chữa hoặc xây mới), 01 sân bê tông,

+ Trường Mầm non Bình Yên Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I công nhận lần đầu năm 2012, công nhận lại vào năm 2017, trường có tổng diện tích là 2.073,3 m2: gồm 1 nhà 2 tầng gồm 5 lớp học 02 phòng làm việc, 01 phòng hội đồng, 01 nhà bán kiên cố gồm 2 lớp học, 2 nhà cấp 4 gồm 2 lớp học, 2 phòng công vụ, 1 nhà bếp, 2 phòng làm việc, 01 phòng bảo vệ cổng trường, 01 nhà vệ sinh của giáo viên.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa chưa đạt chuẩn quốc gia, diện tích 30.000m2 gồm 1 nhà ký túc 3 tầng 24 phòng, 1 nhà 3 tầng 12 lớp học, bàn kiên cố 1 nhà công vụ 10 phòng, 1 nhà điều hành 2 tầng, 2 nhà để xe.

- Trường THPT Bình Yên đạt chuẩn quốc gia lần đầu năm 2011, công nhận lại năm 2017 với diện tích 27.000m2 gồm 3 nhà 3 tầng, 2 nhà lớp học 30 phòng học, 1 nhà 8 phòng chức năng, 01 nhà thư viện, 1 phòng truyền thống, 1 nhà 2 tầng 4 phòng ban giám hiệu 1 phòng họp 5 phòng hành chính văn phòng, 1 nhà đa năng, 1 khu vực nhà bếp nội trú, 1 nhà cấp 4 có 7 phòng cho các tổ chuyên môn và đoàn trường, 2 nhà công vụ cấp 4

### c) Y tế

**-** Diện tích 1018,2 m2 có vườn thuốc nam 70m2 2 tầng 17 phòng chức năng. 1 nhà làm việc, 1 bếp, 1 nhà để xe, lò đốt rác y tế. đạt chuẩn giai đoạn 2 năm 2015.

Đạt tiêu chí Nông thôn mới theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 ban hành theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

### 1.2.3. Đánh giá thực trạng về vệ sinh, an toàn thực phẩm

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch của các hộ dân tại các xóm trong xã, theo thống kê hiện đạt 95%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch còn thấp.

- 95% tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

## 1.3. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu

### 1.3.1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### a) Hệ thống giao thông

- Đường tỉnh: Tuyến đường 264 dài 1,2km Nhựa hoá, chiều rộng nền đường là 7,5m, mặt đường là 5,5m. Tuyến đường 264B dài 3km Nhựa hoá, chiều rộng nền đường 10m, mặt đường là 7,5m

- Đường liên xã: Tuyến Bình Yên – Thanh Định có tổng chiều dài 0,3 km và đã được nhựa hóa 0,3 km, chiều rộng nền đường là 6m, mặt đường là 3,5m.

- Đường trục xóm, đường liên xóm: Quy hoạch 2012-2020 tổng chiều dài đường trục xóm và đường liên xóm là 22,132 km, đến năm 2020 đã cứng hoá 19,968 km đạt 90,22% (chỉ tiêu ≥60%), mặt đường rộng 3m, nền đường rộng 4m.

- Đường ngõ xóm: Quy hoạch giai đoạn 2012-2020 tổng chiều dài đường ngõ xóm là 8,24 km, đến năm 2020 đã cứng hóa 1,48 km đạt 17,96% (chỉ tiêu ≥65% cứng hóa), trong đó có nhiều tuyến được bê tông hóa trước đây mặt đường bê tông rộng 2,0m, nền đường 3,0m, chưa đạt theo tiêu chí (mặt đường 3,0m, nền đường 4,0m, nên cần tiếp tục thực hiện trong quy hoạch).

- Đường nội đồng: Quy hoạch giai đoạn 2012-2020 tổng chiều dài đường nội đồng là 3,31 km, đến năm 2020 đã cứng hóa 2,02 km đạt 61,02%; (chỉ tiêu ≥20% cứng hóa), trong đó có nhiều tuyến được bê tông hóa trước đây mặt đường mới bê tông rộng 2,0m, nền đường 3,0m, chưa đạt theo tiêu chí (mặt đường 3,0m, nền đường 4,0m, nên cần tiếp tục thực hiện trong quy hoạch).

Để xây dựng đạt được hệ thống đường giao thông nông thôn như đã nêu trên, trong những năm qua UBND xã đã tranh thủ tối đa vốn đầu tư của của tỉnh, huyện, lồng ghép các dự án, chương trình như: Chương trình 135, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới… và thực hiện theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Nhất là tuyên truyền, vận động nhân dân các xóm hiến đất, hoa màu, đóng góp tiền, ngày công lao động để trực tiếp xây dựng đường giao thông nông thôn và tham gia giám sát chất lượng công trình.

*(Cụ thể theo Bảng 05, 07, 09 – Kết quả thực hiện các tuyến đường giao thông giai đoạn 2012- 2020)*

### b) Hệ thống thủy lợi

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt trên 80%.

- Tổng chiều dài kênh, mương trên địa bàn xã, là: 24,70 Km, trong đó đã kiên cố hóa 7,22 km đạt 29,23 %.

- Xã Bình Yên nguồn nước tưới tiêu chủ yếu phụ thuộc vào các nguồn của vai đập nhỏ cho nên ch­ưa đáp øng được yêu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Một phần diện tích phải thực hiện bơm tưới để đảm bảo cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Đạt tiêu chí Nông thôn mới theo bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020 ban hành theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017, Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

### c) Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho xã là lưới điện quốc được hạ thế xuống 08 trạm biến áp có công suất 100 KVA ÷ 400 KVA gồm:

+ Trạm BA Bình Yên 1 công suất 400 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Bình Yên 2 công suất 250 KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Bình Yên 3 công suất 180 KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Yên Hòa công suất 100KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Rẻo Cái công suất 100 KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Khang Thượng công suất 100KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA CQT Bình Yên 2 công suất 180KVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Chè Bình Yên công suất 400KVA. – 22/0,4kV

- Tổng số Km đường dây trung thế: 2,58 Km;

- Tổng số Km đường dây hạ thế 0,4 KV: 24,77 Km.

### 1.3.2. Hạ tầng xã hội, các công trình công cộng

*\* Trụ sở UBND xã*

- Trụ sở Đảng ủy- HĐND- UBND xã: Vị trí tại xóm Yên Thông, diện tích khu đất 2.174 m2, Nhà 2 tầng, bao gồm: 17 gian làm việc; 3 gian cho phòng họp, 1 nhà vệ sinh, 2 nhà 4 phòng bán kiên cố, 01 hội trường, hiện nay trụ sở UBND đã xuống cấp, chưa đảm bảo theo quy định về diện tích và cơ sở vật chất.

*\* Hạ tầng thương mại nông thôn.*

- Hiện nay xã đã có chợ với diện tích 6400 m2 phục vụ mua bán, giao lưu hàng hóa cho nhân dân.

- Trên địa bàn xã có 237 điểm bán buôn, bán lẻ, cửa hàng tiện ích phát triển, đảm bảo nhu cầu mua sắm, phục vụ sinh hoạt của người dân.

*\* Bưu điện xã*

- Hiện nay xã có 01 bưu điện văn hóa phục vụ bưu chính cho nhân dân với diện tích 113,2 m2 tại xóm Yên Thông.

- Các dịch vụ viễn thông, internet của xã phát triển đáp ứng được nhu cầu của nhân dân địa phương, xã có điểm internet công cộng phục vụ cho việc học tập, tìm hiểu, tra cứu thông tin.

- Đến nay 9/9 xóm có hệ thống loa truyền thanh.

- Các hoạt động quản lý, điều hành của địa phương có ứng dụng công nghệ thông tin, các văn bản điện tử...

*\* Đài tưởng niệm liệt sỹ*

Tại xóm Thẩm Rộc, tổng diện tích 500 m2 hiện trạng công trình đã xuống cấp, không thể mở rộng cần quy hoạch sang vị trí mới.

*\* Công trình di tích lịch sử*

Trên địa bàn xã có 10 điểm di tích lịch sử, bao gồm:

+ Cục quân y tại xóm Thẩm Rộc với diện tích 200m2

+ Hầm Hoàng Văn Thái tại xóm Khang Trung với diện tích 200m2

+ Địa điểm thành lập và đóng quân của Tổ Ấn loát mật mã (1951-1954) tại xóm Rèo Cái với diện tích 200m2

+ Nơi đào tạo cán bộ kỹ thuật mật mã tiền thân của trường kỹ thuật mật mã quân đội tại xóm Rèo Cái với diện tích 3.000m2

+ Cục Quân khí tại xóm Rèo Cái với diện tích 200m2

+ Hầm Cố vấn tại xóm Rèo Cái với diện tích 200m2

+ Cục tình báo tại xóm Rèo Cái với diện tích 200m2

+ Nhà tù binh thực dân Pháp tại xóm Khang Thượng với diện tích 200m2

+ Địa điểm đóng quân của ban quản lý bộ tổng tham mưu (nay là cục hậu cần) tại xóm Khang Trung với diện tích 3.000m2

+ Điểm di tích lịch sử Đình, Chùa xóm Khang Hạ với diện tích 3.000m2

*\*Nghĩa trang, nghĩa địa*

Việc chôn cất, mai táng theo hình thức dòng họ, tập quán, chôn cất trên đồi và vườn nhà. Quy hoạch nông thôn mới 2012-2020 đã xây dựng 01 nghĩa trang tại đồi Thẩm Khủa xóm Khang Trung quy mô 3 ha.

### 1.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư và nhà ở

- Số nhà tạm, nhà dột nát là 1,5%, tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuân theo quy định của Bộ xây dựng là 90%

- Dân cư tập trung ở 9 xóm, ngoài ra còn nằm rải rác xen kẽ với đất canh tác, vườn đồi:

+ Xóm Khang Thượng 101 hộ

+ Xóm Trung Tâm 97 hộ

+ Xóm Khang Trung 91 hộ

+ Xóm Rèo Cái 110 hộ

+ Xóm Yên Hòa 106 hộ

+ Xóm Thẩm Rộc 86 hộ

+ Xóm Đá Bay 114 hộ

+ Xóm Thẩm Kẻ 101 hộ

+ Xóm Yên Thông 191 hộ

## **1.4. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020**

Thực hiện quy định Luật đất đai 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp xã không còn trong hệ thống quy hoạch sử dụng đất, thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT, ngày 28/10/2011 của liên bộ: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; quy hoạch sử dụng đất cấp xã sẽ là một nội dung được thực hiện trong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

Thực hiện quy định pháp luật đất đai và chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thái Nguyên, Ủy Ban Nhân Dân huyện Định Hóa tiến hành lập: “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Định Hóa” và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2014.

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt, hàng năm căn cứ vào Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã và thực hiện chỉ đạo của UBND huyện, UBND xã đăng ký nhu cầu sử dụng đất báo cáo huyện để tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt đúng quy định. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 xã Bình Yên như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2010 | | Thực hiện đến năm 2020 | | Tăng (+), giảm (-) (ha) |
|
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| **I** | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **810,80** | **100,0** | **796,74** | **100,0** | **-14,06** |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 706,58 | 87,15 | 700,40 | 87,91 | -6,18 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 42,44 | 5,23 | 95,98 | 12,05 | 53,54 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 31,20 | 3,85 | 0,35 | 0,04 | -30,85 |

Diện tích tự nhiên năm 2020 giảm so với năm 2010, nguyên nhân do thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy với công nghệ hiện đại hơn so với trước đây nên diện tích tự nhiên có biến động.

Kết quả thực hiện diện tích đất nông nghiệp tăng so với năm 2010 là 6,18 ha.

Kết quả thực hiện diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 tăng 53.54 ha so với năm 2010, trong những năm vừa qua thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên đáp ứng cho nhu cầu đất cho giao thông, thủy lợi, di tích lịch sử văn hóa, đất ở… ngoài ra do đo đạc bản đồ địa chính chính quy với công nghệ hiện đại hơn so với trước đây, nên diện tích đất phi nông nghiệp tăng.

Đất chưa sử dụng đến năm 2020 giảm 30,85 ha so với năm 2010, do khai thác các khu vực đất chưa sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội.

*- Những mặt đạt được*

+ Ban chỉ đạo, ban quản lý, ban giám sát cộng đồng, ban phát triển các thôn hoạt động tích cực, có kế hoạch cụ thể, phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách từng công việc nên các công việc được giải quyết kịp thời, có hiệu quả.

+ Do làm tốt công tác tuyên truyền, các công việc thực hiện công khai dân chủ, nhân dân được bàn bạc, được làm, được kiểm tra nên tạo được sự đồng thuận trong nhân dân. Các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, xây dựng khu dân cư mẫu được nhân dân tích cực tham gia.

+ Công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã được triển khai và tiến hành chủ động, phối hợp chặt chẽ trong công tác vận động nhân dân tổ chức thực hiện các tiêu chí.

+ Công tác xóa đói giảm nghèo, chính sách đền ơn đáp nghĩa được thực hiện tốt, giáo dục đào tạo tiếp tục được phát triển. Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới ngày càng được nhân dân hưởng ứng tích cực.

+ Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, thu nhập của nhân dân ngày càng được nâng cao, an ninh quốc phòng được đảm bảo.

*- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:*

+ Công tác tuyên truyền từ Ban chỉ đạo xã đến Ban phát triển xóm còn hạn chế chưa được thường xuyên tích cực nên một số bộ phận nhân dân chưa thực sự hiểu hết ý nghĩa xây dựng nông thôn mới.

+ Cơ sở hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn theo tiêu chí quy định, nhưng mức độ còn thấp, chưa đáp ứng cao được yêu cầu của sự phát triển.

+ Trong kinh tế, phát triển sản xuất được quan tâm phát triển nhưng chưa có được sự đột phá.

## 1.5. Đánh giá chung về hiện trạng

Về sản xuất nông, lâm nghiệp: Đã từng bước có sự chuyển dịch đúng hướng, sản xuất hàng hóa đã hình thành theo cơ chế thị trường; một số gia trại, trang trại với quy mô tập trung đã xuất hiện tại các vùng theo lợi thế, một số vùng trồng cây ăn quả đã được người dân quan tâm phát triển, các cơ sở sản xuất cây con giống hình thành đủ cung ứng cho người dân phát triển sản xuất, các cơ sở chế biến nông lâm sản được xây dựng, hệ thông cửa hàng bán lẻ đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng háo của nhân dân; tuy nhiên, tổ chức sản xuất trên địa bàn vẫn chủ yếu dựa trên nền tảng hộ gia đình, các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế, các chuỗi liên kết sản xuất tạo ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP từ những nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn hầu như chưa có nên chưa gia tăng giá trị trong sản xuất kinh doanh.

Về hạ tầng nông thôn mới những năm qua được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống giao thông nông thôn, kênh mương thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế....được xây mới, sửa chữa...tạo điều kiện thuận lợi để người phát triển sản xuất và sinh hoạt văn hóa ngày một tốt hơn, bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi theo hướng văn minh tiến bộ.

### 1.5.1. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

Được sự quan tâm của Huyện ủy, UBND huyện và các ban, ngành cấp trên tạo mọi điều kiện cùng sự quyết tâm cao của Cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và sự đồng thuận của nhân dân trong xã phấn đấu hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới. Cho đến thời điểm hiện tại xã đã hoàn thành và đạt 13/19 tiêu chí nông thôn mới, bao gồm:

13 tiêu chí nông thôn mới đạt:

- Tiêu chí số 01: Quy hoạch;

- Tiêu chí số 02: Giao thông;

- Tiêu chí số 03: Thủy lợi;

- Tiêu chí số 04: Điện;

- Tiêu chí số 05: Trường học;

- Tiêu chí số 07: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn;

- Tiêu chí số 08: Thông tin và truyền thông;

- Tiêu chí số 11: Hộ nghèo;

- Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm;

- Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất;

- Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo;

- Tiêu chí số 15: Y tế;

- Tiêu chí số 19: Quốc phòng an ninh.

06 tiêu chí nông thôn mới chưa đạt:

- Tiêu chí số 06: Cở sở vật chất văn hóa;

- Tiêu chí số 09: Nhà ở khu dân cư;

- Tiêu chí số 10: Thu nhập;

- Tiêu chí số 16: Văn hóa;

- Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm;

- Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

*(Có Bảng 01 - Kết quả thực hiện 19 tiêu chí theo quy định tại quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020, kèm theo).*

### 1.5.2. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

Trên địa bàn xã Bình Yên đang tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch có liên quan cấp trên được phê duyệt gồm:

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Định Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 09/09/2013 của UBND huyện Định Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Định Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).

Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế – xã hội vùng trung tâm ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013 – 2020;

Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030 (theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang-Bắc Kạn đến năm 2020);

Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v ban hành đề án “mỗi xã một sản phẩm”, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019- 2025;

Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 01/03/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020;

Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 (phê duyệt tại quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030);

Trong những năm qua thực hiện các chương trình dự án của Trung ương, của tỉnh, của huyện về phát triển kinh tế-xã hội như: chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; Chính sách Đầu tư cơ sở hạ tầng theo Chương trình 135; dự án phát triển vùng nguyên liệu trồng cây quế liên kết với doanh nghiệp trong việc thu mua, chế biến tiêu thụ các sản phẩm từ cây quế theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Định Hóa giai đoạn 2018-2020… nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn như: đường giao thông, thủy lợi, trạm biến áp, trường, lớp học, công trình văn hóa - thể thao … các công trình đưa vào sử dụng đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn của xã, thuận tiện cho việc giao thương hàng hóa và đi lại của nhân dân, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

### 1.5.3. Phân tích tiềm năng, lợi thế, cơ hội, thách thức

*a) Tiềm năng, lợi thế:*

- Du lịch lịch sử có một tiềm năng lớn cần đầu tư phát triển thích đáng để tạo động lực phát triển cho xã

- Diện tích đất trồng lúa không nhiều nhưng phù hợp với loại lúa cao sản, cần phát huy thế mạnh đầu tư về giống cây trồng, kỹ thuật để cho sản lượng lớn.

- Tài nguyên rừng dồi dào có một vị trí quan trọng trong phát triển của kinh tế cũng như việc nâng cao thu nhập của người dân nhằm ổn định nền kinh tế, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường.

- Cây chè, cây ăn quả và các loại lâm nghiệp là những loại cây có giá trị sản xuất cao, thích hợp trên địa bàn.

- Con người là vai trò chủ đạo trong quá trình sản xuất hàng hóa và tạo ra sản phẩm có giá trị. Hiện nay trên địa bàn có nguồn lao động dồi dào, cần bố trí việc làm thích hợp.

- Cây chè là sản phẩm đặc trưng không những chỉ của địa phương mà của cả tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian qua tỉnh Thái Nguyên đã tập trung quan tâm tới chiến lược phát triển cây chè cũng như quảng bá sản phẩm. Với sự quan tâm giúp đỡ của tỉnh cũng như nhận thức của người dân địa phương về giá trị sản phẩm nông nghiệp đặc thù thì cho thấy đây cũng là tiềm năng giúp nhân dân địa phương cùng nhau tham gia phát triển xây dựng nông thôn mới được đảm bảo thành công.

*b) Cơ hội, thách thức*

Các mô hình phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân còn ít, chưa hình thành rõ nét được các vùng sản xuất tập trung với các hình thức tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa và bùng nổ về công nghệ như ngày nay thì rất cần có lực lượng lao động có trình độ cao, tuy nhiên trình độ của người dân hiện nay không đồng đều, nên cũng là một khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, việc ứng dụng Khoa học và kỹ thuật vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế, thu nhập của các hộ nông dân còn thấp chưa đông đều. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi còn chậm, thiếu chiều sâu, ứng dụng KHCN vào sản xuất chưa nhiều, các mô hình tiêu biểu trong sản xuất còn ít, chưa phát huy hiệu quả tiềm năng sẵn có, lợi thế vùng miền trong phát triển kinh tế. Nguồn kinh phí của địa phương còn hạn hẹp, ngân sách đầu tư hỗ trợ cho sản xuất còn hạn chế; tập quán canh tác còn nặng về sản xuất truyền thống, manh mún, thiếu thông tin tiếp cận thị trường, thiếu tính năng động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.

*c) Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 định hướng 2030*

Trên cơ sở đánh giá về tiềm năng, một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2025 định hướng 2030 như sau:

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thực hiện tốt chính sách xã hội, phát triển y tế, giáo dục, nâng cao đời sống và thu nhập của người dân.

- Sản xuất ngành Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, dich vụ và xây dựng đến năm 2025 ước đạt 15 tỷ

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm 60%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp – thương mại, dịch vụ chiếm 40% vào năm 2025;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/người vào năm 2025.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo phấn đấu đến năm 2025 còn dưới 7%; Hộ cận nghèo đến năm 2025 giảm còn dưới 5%).

- Tiếp tục duy trì 13 tiêu chí đã đạt và phấn đấu đạt 6 tiêu chí còn lại để đưa xã về đích Nông thôn mới vào năm 2022.

- Duy trì 100 % số hộ được sử dụng điện và sử dụng điện an toàn;

- Đảm bảo đến năm 2025 sẽ có khoảng 98% số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh;

Định hướng phát triển hạ tầng, kinh tế (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ), môi trường trên địa bàn xã:

*- Về nông nghiệp:* Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, chú trọng chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, khoanh vùng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị thu nhập trên ha đất nông nghiệp. Tiếp tục định hướng trong những năm tới, phát triển một số giống lúa mới, tăng diện tích trồng chè cành, tập chung chỉ đạo xây dựng mô hình Hợp tác xã sản xuất chế biến chè đạt tiêu chuẩn OCOP, phấn đấu xã có một sản phẩm chủ lực định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản để mở rộng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã gắn với sản xuất an toàn, hữu cơ tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

*- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ:* Tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn xã, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển; phát triển ngành nghề, kinh doanh dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ trên cơ sở pháp luật cho phép. Khuyến khích các hộ gia đình có điều kiện phát triển mở rộng ngành nghề, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Đón nhận và tranh thủ nguồn vốn đầu tư của các cấp, tập trung đầu tư phát triển các nguồn lực cho các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại chỗ như chế biến sản phẩm từ nông sản, lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng. Lựa chọn ngành công nghiệp phù hợp và hiệu quả với thực tiễn địa phương, phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

Việc xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô chỉ tiêu đất ở khu dân cư nông thôn được căn cứ theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, trong đó:

Bảng: Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

| **Loại công trình** | **Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu** | **Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu** | **Bán kính phục vụ tối đa** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Giáo dục** | | | |
| a. Trường, điểm trường mầm non |  |  |  |
| - Vùng đồng bằng:  - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa: | 50 chỗ/1 000 dân | 12 m2/chỗ | 1 km  2 km |
| b. Trường, điểm trường tiểu học |  |  |  |
| - Vùng đồng bằng:  - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa: | 65 chỗ/1000 dân | 10 m2/chỗ | 1 km  2 km |
| c. Trường trung học | 55 chỗ/1 000 dân | 10 m2/chỗ |  |
| **2. Y tế** | | | |
| Trạm y tế xã  - Không có vườn thuốc  - Có vườn thuốc | 1 trạm/xã | 500 m2/trạm  1000 m2/trạm |  |
| **3. Văn hóa, thể thao công cộng** | | | |
| a. Nhà văn hóa |  | 1000 m2/công trình |  |
| b. Phòng truyền thống |  | 200 m2/công trình |  |
| c. Thư viện |  | 200 m2/công trình |  |
| d. Hội trường |  | 100 chỗ/công trình |  |
| e. Cụm công trình, sân bãi thể thao |  | 5000 m2/cụm |  |
| **4. Chợ, cửa hàng dịch vụ** | | | |
| a. Chợ | 1 chợ/xã | 1500 m2 |  |
| b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm | 1 công trình/khu trung tâm | 300 m2 |  |
| **5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông** | | | |
| Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet) | 1 điểm/xã | 150 m2/điểm |  |

Việc xác định các điểm dân cư trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã như sau

\****. Khu ở tại trung tâm xã:***

- Các yêu cầu về xây dựng:

+ Mật độ xây dựng tối đa : 50%

+ Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 120 - 250m2

+ Tầng cao tối đa : 3 tầng

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm

+ Hình thức kiến trúc: Khuyến khích xây dựng dạng kiến trúc nhà vườn, tường gạch bao che kết hợp với vườn, tổ chức không gian mang đặc trưng vùng miền núi phía Bắc, đồng thời phù hợp với đặc điểm kinh tế sản xuất hộ gia đình (thương mại dịch vụ, thủ công nhỏ lẻ); Nhà ở có hình khối đơn giản, quay về hướng nam để lấy hướng gió tốt. Nền nhà ở dựa vào địa hình đồi núi nhằm giảm chi phí đào, đắp; Khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh để ngăn chia các hộ gia đình.

***\*. Khu ở tại các cụm dân cư:***

- Các yêu cầu về xây dựng:

+ Đối với khu vực làng xóm cũ cải tạo:

- Mật độ xây dựng tối đa trong lô đất ở : 50%

- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng : 150 - 300m2

- Tầng cao tối đa : 3 tầng.

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường liên xã

- Các yêu cầu về không gian kiến trúc quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật, môi trường: Đối với khu nhà ở hiện trạng cải tạo cần duy trì kiểu kiến trúc nhà vườn đặc trưng, hình thức kiến trúc, trang trí công trình phù hợp với văn hóa địa phương. Cải tạo hệ thống giao thông (tạo điểm tránh xe trong thôn xóm, tổ chức bãi đỗ kết hợp vườn hoa tại khu đất trống; Tăng cường điện chiếu sáng trên đường thôn xóm và khu vực công cộng; Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước chung, các tuyến cống bao tách nước bẩn để đưa về trạm xử lý nước thải.

+ Đối với khu dân cư phát triển mới :

- Mật độ xây dựng tối đa : 50%

- Diện tích tối thiểu đối với lô đất xây dựng: 150 - 300m2

- Tầng cao tối đa : 2 - 3 tầng

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Hình thức kiến trúc: Khuyến khích xây dựng dạng nhà sàn và mái BTCT, tường gạch bao che kết hợp với vườn, tổ chức không gian mang đặc trưng vùng miền núi phía Bắc, đồng thời phù hợp với đặc điểm kinh tế sản xuất hộ gia đình (thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp...);

+ Nhà ở có hình khối đơn giản, quay về hướng nam để lấy hướng gió tốt.

+ Nền nhà ở dựa vào địa hình đồi núi nhằm giảm chi phí đào, đắp;

+ Khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh để ngăn chia các hộ gia đình.

## II. Định hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

## 2.1. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch không gian tổng thể xã

Lµ x· ATK cã nhiÒu ®iÓm di tÝch lÞch sö næi tiÕng, x· cÇn ph¸t huy thÕ m¹nh ®Ó khai th¸c dÞch vô du lÞch, th¨m quan, nghØ d­ìng. X· cã ®Þa h×nh phøc t¹p, Ýt thuËn lîi cho x©y dùng vµ ph¸t triÓn ngµnh n«ng nghiÖp trång lóa, cã ®Æc ®iÓm Ýt chÞu ¶nh h­ëng cña thiªn tai lò lôt. Lo¹i h×nh s¶n xuÊt chÝnh cã hiÖu qu¶ vµ phï hîp víi ®iÒu kiÖn thùc tÕ ®Þa ph­¬ng lµ: Ph¸t triÓn trång lóa, rõng, chÌ, ph¸t triÓn nu«i trång thñy s¶n vµ ph¸t triÓn du lÞch kÕt hîp th­¬ng m¹i vµ c¸c ngµnh c«ng nghiÖp chÕ biÕn.

Việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch không gian tổng thể toàn xã phải nhằm mục tiêu xây dựng xã đạt các tiêu chí xã nông thôn mới theo chuẩn mới, định hướng xây dựng xã theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, tiến tới một xã nông thôn văn minh, hiện đại, giúp cho tất cả người dân nông thôn có cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn; cụ thể như sau:

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Phát triển trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung hiện nay bao gồm các khu vực trồng lúa, trồng cây ăn quả, trông chè, nuôi trồng thủy sản. Khu chăn nuôi tập trung bố trí tại các vùng xã dân cư và thuộc khu đất rừng hiện có;

- Đất công trình công cộng: Xây dựng hệ thống công trình công cộng ở 2 cấp phục vụ là xã và xóm. Hệ thống công trình công cộng cấp xã phát triển mở rộng tại khu trung tâm chính thuộc trung tâm xã hiện nay là khu vực xóm Yên Thông;

- Khu dân cư: Tổng dân số toàn xã đến năm 2025 là 3.778 người, đến năm 2030 là 4.030 người, dự kiến sắp xếp tổ chức các điểm dân cư hiện hữu khớp nối các điểm dân cư định hướng phát triển mở rộng theo 02 giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030. Bố trí các điểm dân cư theo hình thức điểm dân cư tập trung tại khu trung tâm các xóm và các điểm dân cư mới. Các điểm dân cư này bao gồm các phần đất ở hiện trạng và đất dự kiến quy hoạch phát triển, các hộ dân đang sinh sống tại khu vực này vẫn ổn định, dự kiến hình thành cụm dân cư tập trung ven trục đường liên xã, các trục đường liên xóm và các cụm dân cư hiện có còn lại. Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các dạng hộ gia đình mang bản sắc truyền thống, đảm bảo theo các tiêu chí về “hộ gia đình nông thôn mới”. xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu dân cư, đảm bảo phù hợp với thực trạng mỗi vùng và theo kế hoạch sáp nhập các xóm của xã đã được thông qua. Xây dựng điểm một số xóm có lợi thế đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu.

- Quy hoạch các cụm dân cư theo mô hình thương mại dịch vụ hoặc theo mô hình canh tác vườn đồi để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp tạo những vùng sản xuất tập trung để phát triển sản xuất hàng hóa;

- Quy hoạch khu sản xuất tập trung, chế biến nông lâm thủy sản;

- Quy hoạch chỉnh trang nâng cấp các điểm di tích lịch sử;

- Nâng cao chất lượng, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội;

- Phát triển làng nghề: Quy hoạch khu làng nghề sản xuất, chế biến chè để nâng cao quy mô, năng xuất và chất lượng sản phẩm;

- Công trình hạ tầng đầu mối theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất của huyện Định Hoá được duyệt;

- Khu nghĩa địa quy hoạch tập trung phục vụ cho toàn xã, có sự quản lý của chính quyền địa phương. Vị trí quy hoạch thuận lợi cho việc đi lại, xa khu dân cư và không ảnh hưởng đến nguồn nước;

***\* Khu trung tâm xã:***

*- Trụ sở UBND xã:*

+ Mở rộng UBND hiện tại 3.000 m2 nâng tổng diện tích UBND xã từ 2.174m2 lên 5.174 m2, trong đó 500 m2 xây dựng nhà văn hóa xã.

*- Sân thể thao xã:* Xây dựng mới tại Đồi Hà, xóm Trung Tâm với diện tích 29.000 m2 .

*- Bưu điện xã:* Giữ nguyên tại vị trí hiện tại diện tích 113,2 m2 tại xóm Yên Thông. Nâng cấp bưu điện văn hóa xã, đầu tư trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của người dân, xây dựng hệ thống Internet đến 9/9 nhà văn hóa xóm; quản lý và khai thác tốt mạng Internet ở các nhà văn hóa xóm.

*- Trạm y tế xã:* Giữ nguyên tại vị trí hiện tại diện tích 1018,2 m2 trạm đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2.

*- Giáo dục:*

- Trường mầm non: Quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cân quy hoạch để công nhận lại theo chuẩn mới tại thông tư 19/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non hiện nay trường chưa đạt đủ điều kiện để công nhận lại theo chuẩn mới cụ thể:

+ Trường Mầm non Bình Yên quy hoạch mở rộng 1.000m2 xây dựng thêm 1 nhà để xe, 1 nhà lớp học 2 mới, sửa chữa nhà 2 tầng hiện có làm các phòng chức năng, xây dựng 01 nhà bảo vệ, xây lại tường rào, xây dựng vườn hoa cây cảnh, mài vòm và khu sân chơi cho trẻ, xây mới sân khấu.

- Trường tiểu học:

+ Trường Tiểu học & THCS Bình Yên giữ nguyên tại vị trí hiện tại với diện tích 9.880,70 m2 quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xây dựng 01 nhà vệ sinh cho học sinh, 01 sân tập thể dục 3000m2 trong khuôn viên, xây dựng 01 nhà để xe cho học sinh, 01 nhà để xe cho giáo viên, 01 sân khấu hoạt động ngoài trời, 01 nhà đa năng, mua sắm thêm trang thiết bị dạy học.

+ Đến giai đoạn 2025 đạt chuẩn quốc gia mức độ II.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa giữ nguyên tại vị trí hiện tại với diện tích 30.000m2 quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xây dựng 01 nhà chuyên môn 2 tầng, 01 nhà ký túc xá 24 phòng, 01 nhà ăn phục vụ trên 400 học sinh, 01 nhà đa năng.

- Trường THPT Bình Yên giữ nguyên tại vị trí hiện tại với diện tích 27.000m2 quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xây dựng 01 nhà để xe, sửa chữa, nâng cấp 02 nhà lớp học 30 phòng học hiện có.

- Mở rộng trường TH và THCS với diện tích 0,7 ha.

*- Chợ xã* với diện tích hiện có 6.400 m2 quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 mở rộng chợ xã thêm 4.000 m2 xây dựng và phát triển theo hướng hiện đại, đây là điểm hội tụ các nhà thương nghiệp cũng là một trong những khu thương mại dịch vụ, quy hoạch phát triển khu dịch vụ thương mại dọc theo tuyến đường tỉnh khu trung tâm xã và bao gồm cả điểm giới thiệu sản phẩm chủ lực tại địa phương.

*- Đài tưởng niệm liện sỹ:* Quy hoạch mới tại Đồi Hà, xóm Trung tâm với diện tích 3.000 m2.

*- Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã:* Quy hoạch mới tại xóm Thẩm Rộc với diện tích 1.000 m2

## 2.2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021, các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bình Yên được xác định đến năm 2030 theo phương án phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa như sau:

### 2.2.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025, định hướng đến 2030

*\* Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 700,40 đến năm 2030 là 652,37 ha, giảm 48,03 ha trong đó:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng lúa năm 2019 là 163,25 ha đến năm 2030 là 152,21 ha giảm 11,04 ha

b) Đất trồng trọt khác

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 253,98 ha đến năm 2030 là 329,56 ha giảm 75,57 ha

c) Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất năm 2020 là 258,40 ha đến năm 2030 là 117,49 ha giảm 140,90 ha

d) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 24,77 ha đến năm 2030 là 24,11 ha giảm 0,66 ha

e) Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 0 ha đến năm 2030 là 29,00 ha tăng 29,00 ha.

*\* Đất xây dựng*

Diện tích đất xây dựng năm 2020 là 90,24 đến năm 2030 là 138,62 ha, tăng 48,38 ha trong đó:

a) Đất ở

- Diện tích ở năm 2020 là 33,43 ha đến năm 2030 là 54,33 ha tăng 20,90 ha b) Đất công cộng

- Diện tích đất công cộng năm 2020 là 9,07 ha đến năm 2030 là 10,27 ha tăng 1,20 ha.

c) Đất cây xanh, thể dục, thể thao

- Diện tích đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2020 là 1,37 ha đến năm 2030 là 4,45 ha tăng 3,08 ha

d) Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền

- Diện tích đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền năm 2020 là 0,05 ha đến năm 2030 là 0,83 ha tăng 0,78 ha

e) Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

- Diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2020 là 1,71 ha đến năm 2030 là 2,31 ha tăng 0,60 ha

f) Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 là 0,63 ha đến năm 2030 là 0,63 ha giữ nguyên hiện trạng

g) Đất hạ tầng kỹ thuật

- Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật năm 2020 là 38,23 ha đến năm 2030 là 56,50 ha tăng 18,27 ha.

Trong đó:

+ Đất giao thông năm 2020 là 33,21 ha đến năm 2030 là 47,94 ha tăng 14,73 ha

+ Đất xử lý chất thải rắn năm 2020 là 0,61 ha đến năm 2030 là 2,11 ha tăng 1,50 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 4,41 ha đến năm 2030 là 6,41 ha tăng 2,00 ha.

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác năm 2020 là 0,00 ha đến năm 2030 là 0,04 ha tăng 0,04 ha

+ Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2020 là 5,75 ha đến năm 2030 là 8,69 ha tăng 2,94 ha

+ Đất an ninh, quốc phòng năm 2020 là 0,00 ha đến năm 2030 là 0,60 ha tăng 0,60 ha

h) Đất khác

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 5,75 ha giữ nguyên hiện trạng

- Đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,35 ha đến năm 2030 là 0,00 ha giảm 0,35 ha

*(Chi tiết tại bảng 04, phụ lục kèm theo)*

### 2.2.2. Diện tích đất chuyển mục đích đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Để phục vụ cho quy hoạch điều chỉnh nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tổng diện tích đất cần chuyển mục đích điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch là 172,02 ha ha. Trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyên sang đất xây dựng là 48,38 ha trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất xây dựng là 10,04 ha

+ Diện tích đất trồng trọt khác chuyển sang đất xây dựng là 19,07 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất xây dựng là 18,61 ha

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản sang đất xây dựng là 0,66 ha.

- Tổng diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 123,64 ha trong đó

+ Diện tích đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng trọt khác là 1 ha

+ Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 122,64 ha.

*(Chi tiết tại bảng 03, phụ lục kèm theo)*

## 2.3. Định hướng phát triển, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn theo chuẩn mới

Trên cơ sở hiện trạng kết quả xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt năm 2012; Dự báo phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các chuẩn mới theo quy định bộ tiêu chí xã nông thôm mới của tỉnh Thái Nguyên; Điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn, bao gồm:

### 2.3.1 Hạ tầng giao thông

Trên cơ sở hiện trạng kết quả xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt năm 2012; Dự báo phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn, bao gồm:

### a) Đường tỉnh

- Đường trục xã, liên xã có tổng chiều dài 4,2 km và đã được nhựa hóa 4,2 km đây là tuyến đường tỉnh 264A, 264B nên theo quy hoạch của tỉnh sẽ Quy hoạch mở rộng đường ĐT264 từ ngã ba Bình Yên đến Bình Thành.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, tuyến đường qua địa phận xã Bình Yên.

### b) Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục xã, liên xã: Tuyến Bình Yên – Thanh Định có tổng chiều dài 0,3 km và đã được nhựa hóa 0,3 km đạt 100%, với nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m

### c) Đường trục xóm và đường liên xóm

- Tổng chiều dài đường trục xóm và đường liên xóm là 22,132km, đã bê tông hoá 19,295/22,132km. Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 quy hoạch giữ lại 6 tuyến với tổng chiều dài là 2,16 km.

*(cụ thể theo Bảng 05:Kết quả thực hiện các tuyến đường ngõ xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020 Bảng 06- quy hoạch đường trục xóm và đường liên xóm xã Bình Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 kèm theo)*

### d) Đường ngõ xóm

Tổng chiều dài đường ngõ xóm của xã là 8,314 km đã thực hiện cứng hóa 1,643/8,314 km. Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 quy hoạch đưa vào quy hoạch 7 tuyến với tổng chiều dài là 7,949 km.

*(cụ thể theo Bảng 07: Kết quả thực hiện các tuyến đường ngõ xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020. Bảng 08 - quy hoạch đường ngõ xóm xã Bình Yên giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030 kèm theo)*

Đường liên gia với chiều dài 5,864km đã thực hiện cứng hóa đảm bảo đi lại thuận tiến.

### đ) Đường nội đồng

Tổng chiều dài đường trục chính nội đồng của xã là 2.814 km đã thực hiện cứng hóa 2,02/2.814 km. Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 quy hoạch giữ lại 9 tuyến với tổng chiều dài 2.814 km.

*(Cụ thể có Bảng 09: Kết quả thực hiện các tuyến đường ngõ xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020. Bảng số 10 - các tuyến đường nội đồng đưa vào quy hoạch giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030 kèm theo)*

Tổng chiều dài đường nhánh nội đồng của xã là 7.5 km tại các xóm đã thực hiện cứng hoá (đổ cấp phối) đảm bảo không lầy lội vào mùa mưa.

### e) Đường kiểu mẫu

- Quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tuyến Nạ Riệng - Thẩm Kẻ với chiều dài 0.99 km, nền đường 7,5m, mặt đường 6,5m, có cây xanh, cây bóng mát hai bên đường, vỉa hè lát gạch Blook làm đường kiểu mẫu tại xóm Trung Tâm

### 2.3.2 Hạ tầng thủy lợi, kênh mương, kè đập, công trình đầu mối

Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xã vẫn giữ lại các phương án đã được quy hoạch trong giai đoạn trước và bổ sung vào danh mục quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tổng cộng 11 tuyến kênh mương, đường ống tưới tiêu với tổng chiều dài 14,718 km, bổ sung mới 6 tuyến với tổng chiều dài 6,70 km, Xây dựng Hồ Đá Bay, xây mới 01 trạm bơm.

*(có Bảng 11 - Tổng hợp danh mục quy hoạch hệ thống kênh mương đường ống xã Bình Yên, đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Bảng 12 - Tổng hợp công trình quy hoạch hệ thống hồ đập, trạm bơm xã Bình Yên đến năm 2025 định hướng 2030 kèm theo).*

### 2.3.3. Hạ tầng điện

Quy hoạch giai đoạn 2012-2020 không đưa vào thực hiện quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch Trạm biến áp KCN 1 tại Điểm công nghiệp TT1: 320kVA.-22/0,4kV;   
 + Đưa ra khỏi quy hoạch Trạm biến áp KCN 2 tại Điểm công nghiệp TT2: 250kVA.- 22/0,4kV.

Quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

- Duy tu, bảo dưỡng 05 trạm biến áp có công suất 100 KVA ÷ 400 KVA gồm:

+ Trạm BA Bình Yên 1 công suất 400 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Bình Yên 2 công suất 250 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Bình Yên 3 công suất 180 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA CQT Bình Yên 2 công suất 180kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Chè Bình Yên công suất 400kVA. – 22/0,4kV

Nâng cấp 03 trạm BA từ 100 kVA lên 180 kVA.

+ Trạm BA Yên Hòa công suất 180 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Rèo Cái công suất 180 kVA. – 22/0,4kV

+ Trạm BA Khang Thượng công suất 180 kVA. – 22/0,4kV

- Nâng cấp, bảo dưỡng đường dây trung thế: 2,58 Km;

- Nâng cấp, bảo dưỡng đường dây hạ thế 0,4 KV: 24,77 Km.

- Xây mới 5,5 km đường dây chiếu sáng

- Xây mới 2 km đường dây hạ thế.

### 2.3.4 Hạ tầng xã hội

- Đưa ra khỏi quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội quy hoạch giai đoạn trước.

*(có bảng 13 - Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa vào quy hoạch, đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, kèm theo, kèm theo).*

- Theo Đề án số 09/ĐA-TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Trong điều kiện thực tế và để thực hiện việc sáp nhập các xóm từ 14 xóm thành 9 xóm theo đề án sáp nhập xóm. Trong đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xã quy hoạch lại toàn bộ vị trí 9 nhà văn hóa xóm mới sau khi sáp nhập.

+ Giữ nguyên địa điểm, quy mô, xây mới lại nhà văn hoá gồm 2 xóm: Rèo Cái, Yên Hòa; sửa chữa nhà văn hoá 02 xóm: Yên Thông, Trung Tâm.

+ Giữ nguyên địa điểm, mở rộng quy mô và xây mới lại nhà văn hoá gồm 2 xóm Thẩm Rộc, Đá Bay

+ Quy hoạch xây dựng địa điểm, quy mô nhà văn hóa mới gồm 4 xóm Khang Thượng, Thẩm Kẻ, Khang Trung

- Quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội xã đưa vào thực hiện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Quy hoạch mở rộng sân thể thao Rèo Cái, diện tích tăng thêm 0,10 ha

+ Trung tâm Văn hóa thể thao xã Bình Yên (trong đó có sân vận động thể thao trung tâm xã 2,0 ha), tổng diện tích 3,00 ha.

*(có bảng 14 - Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa vào quy hoạch, đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, kèm theo, kèm theo).*

### 2.3.5. Các công trình hạ tầng nông thôn khác

### a) Môi trường

*\* Bảo vệ nguồn nước:*

- Đối với nguồn nước sinh hoạt: Trong phạm vi có bán kính 300m tính từ công trình thu, cấm xây dựng, chăn nuôi, trồng cây ăn quả và các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước.

- Đối với khu vực trạm xử lý:

+ Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ xung quanh khu vực xử lý nước;

+ Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật;

+ Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước là 0,5m.

*\* Quản lý chất thải, rác thải*

Tính đến năm 2020 trên địa bàn xã Bình Yên đã có những biện pháp đảm bảo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn, rác thải sinh hoạt được phân loại, xử lý sơ bộ tại các hộ gia đình, chất thải rắn, nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được xử lý thu gom theo đúng quy định. Các hộ gia đình và cơ sở sản xuất an toàn thực phẩm đã tuân thủ theo các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom chất thải rắn.

- Phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ có thể tái chế được thu gom tại nguồn; rác thải hữu cơ thu gom xử lý bằng chế phẩm vi sinh EM làm phân bón cho cây trồng tại các hộ gia đình (sử dụng ủ bằng thùng ủ rác hoặc hố ủ rác); các loại rác thải còn lại được thu gom xử lý tập trung và vận chuyển về lò đốt rác.

- Đối với những khu dân cư sống rải rác. Rác thải sẽ xử lý ngay tại mỗi hộ gia đình bằng cách chôn lấp tại vườn đồi quanh nhà.

- Các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100m, trang bị thùng đựng chất thải rắn công cộng loại 0,5 m3 và xe đẩy tay cho các xóm để thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm trung chuyển.

- Lò đốt, xử lý rác thải xóm Yên Thông còn gây ô nhiễm môi trường không khí ảnh hưởng tới dân cư xung quoanh khu vực lò đốt rác mặc dù UBND, phòng TNMT huyện Định Hóa đã có những biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm tuy nhiên tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn chưa được giải quyết triệt để trong giai đoạn tới cần áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật hiện đại hơn trong xử lý rác thải tại lò đốt để giảm thiểu ô nhiễm.

- Quy hoạch nông thôn mới 2012-2020 xã đã thực hiện Quy hoạch bãi chôn lấp và xử lý rác thải tại xóm Yên Thông, bãi rác thải tại đồi Thẩm Khoa xóm Yên Thông.

- Quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 bổ sung 01 Bãi rác tập trung và 3 điểm thu gom rác với diện tích 50m2/điểm

*(Cụ thể có Bảng số 15 - Tổng hợp danh mục các công trình môi trường quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

### b) Nghĩa trang nghĩa địa

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2025 định hướng đến năm 2030:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch mở rộng nghĩa địa Thẩm Khoa, xóm Yên Thông, quy mô 5,3 ha

+ Quy hoạch mới 01 nghĩa địa tại Thẩm Khủa, xóm Khang Trung.

+ Quy hoạch nghĩa địa Nạ Pục (xóm Khang Thượng)

*(cụ thể có Bảng số 16 - Tổng hợp danh mục các công trình nghĩa trang, nghĩa địa quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

### c) Di tích lịch sử văn hóa

- Quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 giữ lại phương án quy hoạch nâng cấp, cải tạo 08 điểm di tích lịch sử, và bổ sung 01 điểm di tích lịch sử.

*(cụ thể có Bảng số 17 - Tổng hợp danh mục các công trình di tích lich sử trong phương án quy hoạch giai đoạn trước chuyển sang thực hiện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

### d) An ninh – Quốc phòng

- Quy hoạch đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 bổ sung 02 phương án quy hoạch an ninh – quốc phòng.

*(cụ thể có Bảng số 18 - Tổng hợp danh mục một số công trình an ninh – quốc phòng đưa vào quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

## 2.4. Định hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh

### 2.4.1. Định Hướng, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm ngư nghiệp

*- Về nông nghiệp:* Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, chú trọng chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, khoanh vùng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị thu nhập trên ha đất nông nghiệp. Tiếp tục định hướng trong những năm tới, phát triển một số giống lúa mới, tăng diện tích trồng chè cành, tập chung chỉ đạo xây dựng mô hình Hợp tác xã sản xuất chế biến chè đạt tiêu chuẩn OCOP, phấn đấu xã có một sản phẩm chủ lực định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản để mở rộng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã gắn với sản xuất an toàn, hữu cơ tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- *Về chăn nuôi:* Phát triển ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hoá, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Động viên, khuyến khích những cá nhân điển hình tiên tiến trong lao động sản xuất, tập chung hỗ trợ để nhân rộng các mô hình kinh tế gia trại vừa và nhỏ. Chủ động phòng trừ dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm không để ổ dịch xảy ra trên địa bàn.

*- Về lâm nghiệp:* chủ động xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng hợp lý, tiếp tục vận động nhân dân thực hiện theo đề án trồng cây quế của huyện; khai thác rừng gắn với trồng rừng mới; ngăn chặn không để tình trạng phá rừng, đốt rừng, khai thác và vận chuyển gỗ trái phép xảy ra trên địa bàn.

Quy hoạch các khu vực phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tập trung:

*- Khu vực sản xuất lúa:*

Đẩy mạnh phát triển sản xuất các loại cây trồng vật nuôi là thế mạnh của xã theo hướng tập trung, tạo ra sản phẩm hàng hóa. Quy hoạch vùng chuyên canh, thâm canh cao sản, sản xuất hàng hóa:

Diện tích trồng lúa trên toàn xã là 165,25 ha, trong đó quy hoạch 04 khu vực trồng lúa tập trung:

+ Vùng 1 thuộc xóm Thẩm Rộc với diện tích 60 ha.

+ Vùng 2 thuộc xóm Khang Thượng với diện tích 50 ha.

+ Vùng 3 thuộc xóm Rèo Cái với diện tích 21 ha.

Các khu vực sản xuất được chọn trên là khu vực có điều kiện thuận tiện cho việc sản xuất lúa, điều kiện tưới tiêu chủ động hoàn toàn, ô thửa to, dễ áp dụng cơ giới hóa. Người dân đã có kinh nghiệm sản xuất lúa thâm canh, vì thế người dân khu vực này có nhu cầu đưa các giống lúa chất lượng, có hiệu quả kinh tế cao hơn vào sản xuất.

*- Khu trồng rừng sản xuất:*

Trong kỳ quy hoạch tập trung vào sản xuất thâm canh, tăng hiệu quả kinh tế với diện tích trồng rừng sản xuất tập trung và rải rác trên 9 xóm của xã.. Tăng cường công tác trồng rừng gắn với chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các chủ trang trại, khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các hộ có đất rừng phát triển trang trại rừng theo hướng nông, lâm kết hợp trồng rừng giá trị kinh tế cao và rừng nguyên liệu, phát huy hiệu quả kinh tế rừng nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động

+ Rừng sản xuất phân bố đều trên 9 xóm với tổng diện tích 258,41 ha.

*- Quy hoạch sản xuất cây lâu năm:* Quy hoạch 03 khu vực trồng Chè tập trung, 01 vùng trồng cây ăn quả tập trung:

+ Khu vực 1 tại xóm Đá Bay và Rèo Cái với diện tích 11 ha.

+ Khu vực 2 tại xóm Khang Thượng với diện tích 31 ha.

+ Khu vực 3 tại xóm Yên Hòa với diện tích 30 ha.

+ Quy hoạch 01 khu vực trồng cây ăn quả tập trung: tại xóm Yên Hòa, Thẩm Kẻ, Khang Thượng, Thẩm Rộc với diện tích 72 Ha.

- *Khu vực chăn nuôi tập trung*:

+ Quy hoạch 1 khu chăn nuôi tập trung tại xóm Rèo Cái và Yên Hòa với diện tích 29 ha.

+ Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại tại các xóm trên địa bàn xã.

+ Quy định về xây dựng và môi trường cho khu nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tập trung.

+ Cho phép xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất. Không xây dựng các công trình dân dụng trên khu vực sản xuất.

+ Sử dụng các hóa chất nông nghiệp tuân thủ đúng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

+ Chất thải sau sản xuất phải được thu gom, xử lý theo quy trình nuôi trồng thủy sản, không gây ảnh hưởng đến môi trường dân cư xung quanh.

*(Có bảng 19: Tổng hợp danh mục các công trình quy hoạch SX nông nghiệp tập trung đến năm 2025 định hướng đến năm 2030)*

### 2.4.2. Định hướng, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn xã, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển; phát triển ngành nghề, kinh doanh dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ trên cơ sở pháp luật cho phép. Khuyến khích các hộ gia đình có điều kiện phát triển mở rộng ngành nghề, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Đón nhận và tranh thủ nguồn vốn đầu tư của các cấp, tập trung đầu tư phát triển các nguồn lực cho các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại chỗ như chế biến sản phẩm từ nông sản, lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng. Lựa chọn ngành công nghiệp phù hợp và hiệu quả với thực tiễn địa phương, phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch điểm công nghiệp tập trung tại xóm Yên Thông, với diện tích 10 ha

+ Đưa ra khỏi quy hoạch điểm công nghiệp tập trung tại xóm Trung Tâm với diện tích 7,5 ha tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới.

## *2.4.3. Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất*

### a) Định hướng phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Phát triển kinh tế hộ, trang trại, Tổ hợp tác, Hợp tác xã.

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết giữa các loại hình kinh tế.

- Xác định phạm vi ranh giới, quy mô từng loại hình sản xuất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ sản xuất, các chỉ tiêu về đất đai, bảo vệ môi trường của từng khu vực.

- Hiện nay xã mới thành lập được 02 hợp tác xã năm 2020:

+ Hợp tác xã Bình Yên Xanh tại xóm Yên Thông ngành nghề kinh doanh chính là trồng rau, đậu các loại và trồng hoa ngoài ra xã còn có nhiều loại hình kinh doanh khác như sản xuất, chế biến các loại sản phẩm nông sản như chè, rau, quả, gia vị, cây dược liệu, chăn nuôi ra súc, gia cầm, trồng và chế biến lâm sản, Cung ứng đồ dùng gia đình, máy móc thiết bị và phụ tùng khác, vật tư nông nghiệp....

+ Hợp tác xã Nông nghiệp Yên Hòa: hợp tác xã hợp tác liên kết giữa các thành viên trong hơp tác xã và với các hộ nông dân trong vùng trong quản lý, sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các loại nông sản: Chè, rau, củ, quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng và chế biến lâm sản; dịch vụ du lịch, xây dựng, vật tư nông nghiệp…. theo chuỗi liên kết, nhằm gia tăng giá trị, tạo việc làm nâng cao thu nhập, đáp ứng nhu cầu chung của các thành viên

- Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phát triển HTX Bình Yên Xanh và HTX nông nghiệp Yên Hòa hoạt động hiệu quả

- Quy hoạch 2 vị trí làm trụ sở cho hợp tác xã Bình Yên Xanh tại xóm Yên Thông, Hợp tác xã Yên Hoà tại xóm Yên Hoà quy mô 6.500 m2

### b) Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tính đến năm 2020 trên địa bàn xã đã có đầy đủ hạng mục cơ sở hạng tầng thương mại để đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng hoá của người dân địa phương và người ở nơi khác đến trao đổi mua bán hàng hoá. Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế địa phương, xã tiến hành điều chỉnh và bổ sung các phương án

*(Cụ thể có bảng 20 - Tổng hợp danh mục một số công trình xây dựng hạ tầng thương mại quy hoạch trong đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

## 2.5. Định hướng phát triển, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng các khu dân cư

### 2.5.1. Định hướng phát triển, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư

- Chỉnh trang và định hướng phát triển các khu dân cư (thôn, xóm) theo dự báo phát triển dân số, phát triển đô thị và chủ trương Kế hoạch của Đảng bộ và UBND xã Bình Yên trong việc sáp nhập các thôn (xóm) trên địa bàn xã không đạt các tiêu chí theo Đề án số 09/ĐA-TU ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nhà ở khu trung tâm và dọc trục đường chính phát triển theo loại hình nhà tầng.

- Nhà ở khu dân cư nông thôn phát triển theo hướng bền vững và phát huy bản sắc dân tộc

- Đối với khu ở nâng cấp cải tạo:

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm xã;

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

+ Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các hộ gia đình;

+ Thiết kế gợi ý về cải tạo chỉnh trang các nhà ở mang bản sắc truyền thống.

- Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 50% (phù hợp với tiêu chí hành lang xanh);

### 2.5.2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu dân cư

Ngoài các điểm dân cư đã quy hoạch được phê duyệt trong đồ án quy hoạch nông thôn mới giai đoạn trước. Bổ sung đưa vào quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, một số khu dân cư

*(Cụ thể có Bảng 21 - Tổng hợp danh mục các diện tích dân cư bổ sung vào quy hoạch xây dựng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

- Tổ chức mạng lưới điểm dân cư:

+ Quy hoạch xây dựng nhà ở, dịch vụ dọc trục đường chính. Xây dựng các khu dân cư theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng, tận dụng các khu đất canh tác có năng suất thấp, đất trống chưa sử dụng, đất đồi.

+ Thôn, bản ven các sườn đồi được bố trí thành các dải và lớp;

+ Mật độ xây dựng 50% - Tầng cao trung bình: 2 tầng.

+ Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với khu ở nâng cấp cải tạo:

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm;

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

+ Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các dạng hộ gia đình mang bản sắc truyền thống.

*\* Các khu dân cư hiện có:*

- Cải tạo các khu dân cư nông thôn, các khu dân cư ven đường giao thông, hạn chế phát triển làm ảnh hưởng hành lang an toàn giao thông. Cải tạo, nâng cấp các hệ thống cống, đường ống gần khu vực dân cư đảm bảo an toàn thoát nước và vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch phân bố mạng lưới điểm dân cư trong xã:Phát triển dân cư tập trung dựa trên diện tích xóm cũ, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất trống chưa sử dụng.

- Qui hoạch tổ chức không gian ở:

+ Khu vực cải tạo nhà ở, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới;

+ Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 50% (phù hợp với tiêu chí hành lang xanh);

Các giải pháp đối với phát triển và cải tạo không gian khu dân cư:

+ Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa 50%.

*\* Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian:*

Yêu cầu, nguyên tắc, định hướng giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, xác định vị trí, quy mô khu trung tâm thôn, dân cư tập trung; khu sản xuất, các khu vực có khả năng phát triển, hạn chế phát triển, khu vực không xây dựng và các nhu cầu khác; các vùng đặc thù, các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

- Khu dân cư tập trung hình thành trên các khu dân cư đã có, cải tạo chỉnh trang lại, đưa các điểm dân cư nhỏ lẻ nằm tách biệt về khu dân cư tập trung;

- Các vùng sản xuất tập trung đươc bố trí những nơi có điều kiện thuận lợi cho sản xuất, có địa hình phù hợp để xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thương dễ dàng, cách xa khu dân cư tập trung để đảm bảo về vệ sinh môi trường;

- Xây dựng hệ thống giao thông kết nối các thôn trong xã thuận lợi cho sản xuất và đi lại của nhân dân.

*\* Cải tạo chỉnh trang thôn, bản, nhà ở*

- Đối với khu ở nâng cấp cải tạo:

+ Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm xã;

+ Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

+ Thiết kế gợi ý về chỉnh trang cải tạo khuôn viên ở cho các hộ gia đình;

+ Thiết kế gợi ý về cải tạo chỉnh trang các nhà ở mang bản sắc truyền thống.

\* Giải pháp thiết kế:

a. Nền xây dựng:

- Khu vực cải tạo xây dựng: khi xây dựng xen cấy trong các thôn cần tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo độ dốc hợp lý để giao thông và thoát nước mặt hợp lý. Cao độ xây dựng khống chế tối thiểu cho từng công trình phụ thuộc vào từng vị trí song phải đảm bảo:

+ Không ngập úng.

+ Hài hoà với các công trình hiện có.

+ Không làm ảnh hưởng tới các công trình hiện có lân cận.

- Khu vực xây mới: chủ yếu là khu vực ruộng canh tác, khi tiến hành xây dựng có thể tôn nền cao hơn mặt ruộng từ 0,7-1,2m, phù hợp với hiện trạng xây dựng xung quanh.

b. Thoát nước mưa

- Dự kiến xây dựng hệ thống cống thoát chung giữa nước mưa và nước thải với chế độ tự chảy. Đối với các cơ sở công nghiệp, nước thải sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh trước khi thoát ra hệ thống chung.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây và mương xây có nắp đan.

- Mạng lưới cống được đặt dọc các đường thôn xóm, các trục đường liên thôn, liên xã để thu gom nước thải từ các cụm dân cư, thu gom nước mưa đưa ra chỗ xả.

- Kích thước cống định hình:

+ Diện tích lưu vực F < 2ha: chọn rãnh và mương nắp đan 300x400.

+ Diện tích lưu vực F = 2 – 5ha: chon mương nắp đan kích thước 400x600; 600x600; 600x800.

+ Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ thôn, ngõ xóm.

+ Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên thôn, liên xã.

c. San nền.

c.1. Nguyên tắc thiết kế:

Cao độ thiết kế tim đường quy hoạch tại các ngả giao nhau được xác định trên cơ sở cao độ hiện trạng khu dân cư hiện có và cao độ quy hoạch san nền của toàn huyện.

- Cao độ nền ô đất được thiết kế phù hợp cao độ tim đường, đảm bảo thiết kế kỹ thuật của đường.

c.2. Giải pháp thiết kế:

- Cao độ tim đường tại các ngả giao nhau bằng cao độ mặt nước tính toán cộng độ sâu chôn cống.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức là 0,1m. Độ dốc nền thiết kế i là 0,004, đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Khu vực khu dân cư làng xóm cũ nằm trong khu vực quy hoạch về cơ bản cao độ nền đã đảm bảo, chỉ san gạt cục bộ cho phù hợp với cao độ nền các khu xây dựng mới.

- Các ô đất nhỏ nằm sát khu vực làng xóm hiện có sẽ được thiết kế san nền trong giai đoạn quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên cơ sở cao độ khống chế tim đường và cao độ hiện trạng của khu làng xóm.

### 2.5.3. Lựa chọn xóm điển hình để quy hoạch định hướng xây dựng xóm “Nông thôn mới kiểu mẫu”.

- Lựa chọn xóm Trung Tâm đây là xóm trung tâm xã, có số hộ 100 hộ, có lợi thế về sản xuất kinh doanh, trong những năm qua Ban phát triển xóm và người dân trong xóm luôn đoàn kết có tinh thầm tự lực, tự cường để vươn lên trong phong trào xây dựng nông thôn mới, để chỉ đạo xây dựng điểm theo 09 tiêu chí xóm nông thôn mới kiểu mẫu ban hành theo Quyết định 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020.

## 2.6. Đánh giá môi trường chiến lược

***2.6.1. Lý do, sự cần thiết phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.***

Môi trường và bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề cấp thiết và có ý nghĩa toàn cầu. Hòa nhập chung với xu thế này, Việt Nam chúng ta cũng đã rất chú trọng đến yếu tố môi trường, xem đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Trong các hoạt động diễn ra hàng ngày của đời sống xã hội, công tác quy hoạch xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng là một trong những hoạt động có ảnh hưởng tác động lớn đến môi trường. Chính vì thế mà việc lồng ghép đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên là rất cần thiết.

***2.6.2. Mục đích của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.***

Việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên nhằm các mục đích sau:

- Phân tích đánh giá đầy đủ thực trạng môi trường khu vực quy hoạch.

- Đánh giá tác động của môi trường đối với quy hoạch xây dựng và bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và hình thành các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... trên địa bàn xã.

- Xác lập cơ sở cho việc xây dựng điều lệ quản lý quy hoạch xây dựng và quy chế vận hành các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp,... trên địa bàn xã cũng như có cơ chế chính sách bảo vệ môi trường.

***2.6.3. Đánh giá hiện trạng môi trường vùng quy hoạch.***

*a) Điều kiện tự nhiên và môi trường.*

- Điều kiện địa hình và địa chất khu vực:

Nhìn chung, xã Bình Yên có địa hình khá phức tạp, chủ yếu là vùng đồi núi cao, đồi núi đan xen chèn kẹp nhau. có độ dốc lớn, địa hình hiểm trở bị chia cắt mạnh. Những vùng đất tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe ven suối và thung lũng vùng núi.

- Điều kiện khí tượng, thủy văn:

Bình Yên mang đặc điểm chung của khí hậu vùng miền núi phía bắc, chia làm hai mùa rõ rệt, đó là mùa nóng và lạnh. Nhiệt độ trung bình trong năm là 28-32oC lượng mưa trung bình là 1253 mm, phân bố không đều giữa các mùa trong năm mưa thường bắt đầu từ tháng 5 – 10, lượng mưa khá lớn nhưng không đồng đều tập trung vào các tháng 7, 8, 9 chiếm 80 – 85 % lượng mưa cả năm. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này thường có gió mùa đông bắc thời tiết khô hanh, ít mưa, hạn hán rét đậm kéo dài gây rất nhiều khó khăn cho việc sản xuất nông lâm nghiệp.

*b) Điều kiện hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên:*

\* Môi trường đất:

Xã Bình Yên có tổng quỹ đất hiện trạng là: 796,74 ha. Trong đó :

*\*. Đất nông nghiệp:* tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 700,40 ha chiếm 87,91% tổng diện tích đất tự nhiên.

*\*. Đất xây dựng*.

Diện tích đất xây dựng 90,24 ha chiếm 11,33% tổng diện tích đất tự nhiên.

*\*. Đất khác*

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: 5,75 ha chiếm 0,72% so với diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng (gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): 0,35 ha chiếm 0,04% so với diện tích tự nhiên.

Chất lượng đất: còn tương đối tốt, chưa bị suy thoái nhiều do ảnh hưởng của tác động môi trường.

Tuy nhiên hiện nay chất lượng đất đang có nguy cơ suy thoái do những tác động của tự nhiên gây ra như việc sạt lở làm mất cảnh quan môi trường, gây khó khăn cho việc đi lại. Diện tích đất trồng trọt bị xói mòn, rửa trôi làm giảm tầng dày, độ phì của đất. Ngoài ra trong sản xuất nông nghiệp, việc lạm dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu và thuốc trừ cỏ đã làm phá vỡ hệ sinh thái đất. Trong tương lai cần có chế độ cải tạo và sử dụng đất thích hợp, duy trì diện tích đất rừng nhằm bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

- Tài nguyên khoáng sản: xã Bình Yên nhìn chung là không có khoáng sản, khoáng sản.

Như vậy, xã Bình Yên có quỹ đất dồi dào, thích hợp trồng nhiều loại cây hàng năm, cây lâu năm, cây lâm nghiệp khác nhau, thuận lợi cho sự phát triển nông, lâm nghiệp.

\* Môi trường nước:

- Nguồn nước mặt: Chủ yếu từ hồ đá bay.

- Nước ngầm: Nước ngầm tại xã Bình Yên chưa được nghiên cứu đầy đủ. Qua khảo lượng nước ngầm có trữ lượng tương đối rồi rào, chất lượng khá tốt, ít bị nhiễm vi khuẩn. Hiện nay nước giếng đào, giếng khoan, nguồn nước tự chảy là nguồn nước sinh hoạt chính của người dân trên địa bàn xã.

\* Môi trường không khí:

Môi trường không khí xã Bình Yên chưa bị tác động ảnh hưởng bởi khói bụi và tiếng ồn do hoạt động giao thông gây ra, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn xã khá tốt.

*c) Đánh giá diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch.*

Môi trường khu vực nghiên cứu hiện tại còn thiếu tính ổn định và tiềm ẩn một số nguy cơ. Khi quy hoạch không được thực hiện, các xu hướng này sẽ tiếp tục diễn ra theo chiều hướng xấu hơn.

- Nguồn thải (nước thải, chất thải rắn) không được kiểm soát chặt chẽ từ các khu dân cư, từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, thải ra gây ô nhiễm môi trường.

- Nghĩa trang phân tán gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực và lãng phí tài nguyên đất.

- Quá trình phát triển công nghiệp, làng nghề, khu dân cư ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Trước tiên, điều này giúp cho người dân trong khu vực có thêm nhiều cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng sống. Tuy nhiên, việc các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư phát triển thiếu quy hoạch sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, có dấu hiệu xâm hại đến các vùng bảo vệ cảnh quan, các vực nước chính. Kéo theo đó là nhiều hộ dân bị mất đất sản xuất, kinh tế gia đình sụt giảm.

- Tình trạng lấn chiếm hành lang đường gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông. Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đầy đủ nên khi có mưa lớn vẫn còn tình trạng ngập cục bộ tại một số khu vực thấp trũng. Hệ thống cấp nước sinh hoạt đã có nhưng chưa cấp đủ, nên người dân vẫn sử dụng giếng khoan, giếng đào, nước tự chảy. Nước thải chưa được thu gom và xử lý, hiện tại đang thoát chung với nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Hệ thống hạ tầng được xây dựng không tuân theo quy hoạch sẽ dẫn đến sự chồng chéo, gây khó khăn cho việc kết nối các đường dây đường ống giữa các dự án độc lập.

- Đời sống nhân dân chưa cao cũng ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và sự tham gia đóng góp của người dân trong việc bảo vệ môi trường.

*d) Đánh giá diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.*

*\*. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường.*

*+ Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường thực hiện quy hoạch:*

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các suối, hồ và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu vực dự kiến xả thải, các điểm tập trung CTR; các hồ đập lớn trong phạm vi quy hoạch.

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải thích hợp cho khu trung tâm xã và khu dân cư nông thôn.

- Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Hạn chế hiện tượng sạt lở. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước, xóa bỏ các điểm ao tù đọng. Bảo vệ các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước trong khu tập trung đông dân cư và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng: đến năm 2030 đạt 100% khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch và có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

*\*. Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:*

Bảng: Sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và môi trường

| **Mục tiêu quy hoạch** | **Mục tiêu môi trường** |
| --- | --- |
| Bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, hạn chế tối đa tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Góp phần đa dạng hóa cảnh quan môi trường và an ninh lương thực. |
| Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, cấu trúc làng xóm hiện có. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hóa - lịch sử và kiến trúc phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch của địa phương. |
| Xác định các khu vực phát triển và khu vực hạn chế phát triển. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý môi trường khu vực. |
| Xác định các khu vực phát triển du lịch. Xây dựng công trình phục vụ dịch vụ du lịch. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Phát triển du lịch vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương vừa nâng cao đời sống cho người dân. |
| Xác định các khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề sản xuất, khai thác khoáng sản. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Tập trung các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm vào khu vực có hạ tầng đồng bộ, kiểm soát chất thải. |
| - Những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động. Các ảnh hưởng bao gồm: |
| + Ô nhiễm bụi trong quá trình thi công xây dựng. |
| + Tạo điểm phát thải lớn, ảnh hưởng đến môi trường khi các công trình xử lý gặp sự cố. |
| Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Cung cấp hạ tầng đồng bộ đến người dân đô thị và nông thôn. |
| - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý. |
| - Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương. |
| - Đảm bảo sự lưu thông và liên kết các khu vực trong và ngoài xã. Giảm thiểu ùn tắc, tai nạn giao thông, cải thiện chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn. |
| - Giảm thiểu những tác động của tai biến môi trường. |
| - Trong quá trình thi công xây dựng có những tác động tiêu cực đến môi trường nhưng có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật và các tác động này chỉ là những tác động tạm thời. |
| Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất hiện có. | - Phù hợp với mục tiêu môi trường. |
| - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên đất. |

*đ) Phân tích diễn biến và các tác động môi trường chính có thể xảy ra khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên.*

Khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên đi vào triển khai xây dựng và hoạt động sẽ dẫn đến có tác động về môi trường khu vực. Sự biến đổi này diễn biến toàn diện trên mọi mặt, cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nó sẽ tác động ngay từ khi chuẩn bị, triển khai dự án và tác động sẽ rõ rệt, mạnh mẽ nhất khi các dự án đi vào hoạt động.

*\*. Tác động đối với môi trường tự nhiên:*

- Đối với môi trường đất:

Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay khá sạch, chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển công trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bổ đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng đất. Tuy nhiên, diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện tại trong diện chuyển đổi mục đích sử dụng có giá trị kinh tế và môi trường không lớn, các tác động được dự báo đều có thể chủ động khắc phục được bằng các biện pháp thích hợp, nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất theo đồ án là hợp lý.

Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

Do ảnh hưởng của mưa gió, đất màu vốn đã mỏng trên bề mặt sẽ tiếp tục bị xói mòn. Nước thải từ khu vực có lẫn dầu mỡ chảy theo nước mưa ra xung quanh rồi ngấm vào đất làm giảm chất lượng của đất.

Ngoài ra, việc khai thác khoáng sản cũng làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, gây xói mòn, bồi lắng đất, làm thay đổi địa hình và cấu trúc nền rắn, làm gia tăng hàm lượng các kim loại nặng trong đất.

Các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư mới tập trung, khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn. Tuy nhiên, với hệ thống mương, cống thoát nước mặt, với giải pháp thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn được thiết kế như trong đồ án sẽ góp phần giảm thiểu mức độ ô nhiễm lên môi trường đất do các chất thải từ nước ngấm trực tiếp vào đất, cũng như do sự rửa trôi của nước mưa.

- Đối với môi trường nước:

Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ, nông nghiệp và phát triển xây dựng các điểm dân cư nông thôn.

Nước thải sinh hoạt của người dân sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, thu gom vào hệ thống thoát nước thải riêng.

Nước thải từ khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước thải riêng của khu vực phải được xử lý đảm bảo mới được xả thải.

Như vậy, theo quy hoạch thì toàn bộ nước thải phát sinh trên địa bàn được thu gom rồi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm mạch nông.

Tuy nhiên, nguồn nước còn có thể bị ô nhiễm bởi nước mưa chảy tràn. Vào những khi trời mưa, nước mưa chảy qua các khu vực đang thi công sẽ cuốn theo đất cát, chất cặn bã, dầu mỡ, chất thải ô nhiễm,... rồi chảy xuống khu vực thấp hơn và chủ yếu tập trung vào sông, suối... Lượng nước này sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm mạch nông và ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh trong nước. Bên cạnh đó, một phần diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng, thay vào đó là hệ thống đường giao thông và các công trình khác, cũng sẽ là nguyên nhân làm tăng dòng chảy mặt và suy giảm khả năng bổ trợ nước ngầm dẫn tới nguy cơ úng lụt. Tuy nhiên, các giải pháp công nghệ và quản lý chặt chẽ đều có thể kiểm soát được những tác động nguy cơ tiềm ẩn này.

- Đối với môi trường không khí và tiếng ồn:

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn chủ yếu là hoạt động giao thông và hoạt động khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng ... Quá trình xây dựng, cải tạo các khu dân cư,... sẽ dẫn đến sự gia tăng cường độ xe lưu thông trên đường, nhất là xe cơ giới. Sự gia tăng này là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh việc quy hoạch xây dựng các khu dân cư, khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường giao thông cũng sẽ được chú trọng nâng cấp, mở rộng. Bề rộng mặt đường được mở rộng, chất lượng mặt đường tốt hơn, giao thông êm thuận, thông suốt hơn, các giải cây xanh cách ly, cây xanh trồng hai bên đường cũng được chú trọng. Do đó sự ô nhiễm không khí sẽ được giảm bớt.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai xây dựng các công trình sẽ phát sinh một lượng bụi đất đá từ quá trình vận chuyển phục vụ việc san lấp, quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, và lượng khói thải từ các phương tiện tham gia thi công sẽ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường không khí. Tuy nhiên quá trình này kéo dài không lâu, mật độ thi công không lớn, nên các tác động tới môi trường là không nhiều. Kết thúc giai đoạn thi công, các tác động có hại tới môi trường cũng chấm dứt.

Ngoài các nguồn gây tiếng ồn nền hiện có, tiếng ồn sẽ tăng mạnh trong giai đoạn đầu tư xây dựng do tiếng ồn sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, tiếng ồn phát sinh trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng, từ các phương tiện vận chuyển máy móc thi công trên công trường, có thể gây mệt mỏi, làm giảm năng suất lao động, ảnh hưởng sức khỏe của cán bộ, công nhân thi công trên công trường; ảnh hưởng đến cuộc sống của khu dân cư xung quanh; ảnh hưởng đến các vùng sinh sản, sinh sống của các loài động thực vật, đến lãnh thổ của các loài sinh vật hoang dã. Tuy nhiên, tác động này chỉ có tính ngắn hạn và có thể ngăn chặn.

Sự gia tăng dân số cũng kéo theo sự gia tăng cường độ tiếng ồn sinh hoạt trong khu vực dân cư, khu vực trung tâm,...

Trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Bình Yên đã chú trọng đến việc quy hoạch, sắp xếp các khu dân cư, khu trung tâm xã gắn cây xanh mặt nước, góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn.

*\*. Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội:*

Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các tiểu thủ khu công nghiệp,làng nghề,...  một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân.

Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

Bên cạnh đó, các công trình tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ,... sau khi đi vào vận hành sẽ góp phần tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những lao động ở trong vùng và các vùng xung quanh, từ đó làm cải thiện mức sống của người dân, tạo thêm nguồn thu cho địa phương.

Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp, bao gồm các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình,... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

## 2.7. Khái toán nguồn lực và phân kỳ

### 2.7.1. Xác định tổng nhu cầu nguồn lực các giai đoạn

*Phân kỳ nguồn vốn đầu tư :*

Khái toán vốn đầu tư: Tổng vốn giai đoạn 2021-2030 là 50,22 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp: 10,0 tỷ

- Vốn cho đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật: 40,22 tỷ, trong đó:

+ Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 15,0 tỷ đồng

+ Vốn đề nghị nhà nước hỗ trợ: 35,22 tỷ đồng.

*- Giai đoạn 2021-2025*

Tổng nhu cầu nguồn vốn: 28,88 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 4,89 tỷ đồng

+Vốn đề nghị NSTW, NS tỉnh hỗ trợ: 23,99 tỷ đồng.

*- Giai đoạn 2026-2030*

Tổng nhu cầu nguồn vốn: 21,34 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn nhân dân, doanh nghiệp, vốn vay ngân hàng, các nguồn huy động hợp pháp khác: 10,11 tỷ đồng

+ Vốn đề nghị NSTW, NS tỉnh hỗ trợ: 13,88 tỷ đồng.

### 2.7.2. Xác định các công trình dự án ưu tiên xây dựng đến năm 2025

*(Cụ thể có Bảng 22 - Tổng hợp danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư   
đến năm 2025)*

# PHẦN IV

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

# ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

## I. Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội sau thực hiện điều chỉnh quy hoạch

- Hiệu quả về kinh tế:

+ Tăng giá trị gia tăng trên địa bàn xã, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã, đặc biệt là cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - nuôi trồng thuỷ sản; hình thành được các vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo từng lĩnh vực rõ rệt, thực hiện sản xuất đúng theo quy hoạch và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên việc sử dụng tài nguyên đất đai được hợp lý, bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao; lượng hàng hoá sản xuất ra trong lĩnh vực nông nghiệp và thuỷ sản tăng lên gấp 1,5 lần so với hiện nay, chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu của thị trường góp phần đáng kể trong việc tăng thu nhập cho nhân dân trong xã. Ngoài ra giá trị làm ra của 01 lao động trong nông thôn tăng hơn gấp 1,5 lần so với hiện nay.

+ Tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến hết năm 2022 xã Bình Yên đạt 19/19 tiêu chí.

- Hiệu quả về xã hội:

+ Người dân được hưởng thụ các dịch vụ công cộng một cách tốt nhất góp phần bảo vệ sức khoẻ, thuận lợi trong quá trình tiếp nhận các nguồn thông tin, đặc biệt là thông tin thị trường, giá cả, dịch bệnh, dự báo thời tiết để có các biện pháp trong sản xuất ứng phó kịp thời hạn chế được rủi ro. Bên cạnh đó người dân am hiểu về pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện được nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, mẫu mực, con cháu hiếu thảo; ý thức được về cuộc sống cộng đồng, tình làng nghĩa xóm ngày càng được thắc chặt, gắn bó hơn.

+ Thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với người có công, gia đình chính sách, công tác đền ơn đáp nghĩa, các chính sách hỗ trợ, gia đình đặc biệt khó khăn; chú trọng đến công tác giảm nghèo, thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững theo tiêu chí mới, phấn đấu hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo 3,5% trở lên; quan tâm, giải quyết việc làm cho người lao động, mỗi năm tạo việc làm cho 102 lao động trở lên. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo. Đẩy mạnh hoạt động phòng chống tội phạm, ngăn chặn và kiềm chế các tệ nạn xã hội bằng các biện pháp đồng bộ về tuyên truyền, giáo dục, tạo việc làm và xử lý nghiêm theo pháp luật các tội phạm về TNXH... Phấn đấu đẩy lùi các tệ nạn xã hội, đến năm 2025 giảm đối tượng nghiện ma tuý trên phạm vi toàn xã.

+ Phát triển mạnh các loại hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, sẽ góp phần lớn trong việc hình thành các vùng sản xuất tập trung đồng loạt có hiệu quả cao về mọi mặt.

- Hiệu quả về môi trường:

+ Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên như: tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng...; thực hiện tốt các chính sách về đất đai, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai.

+ Quan tâm, chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, quản lý rừng sản xuất, tổ thu gom rác thải tại các thôn, phát huy hiệu quả hoạt động của tổ thu gom rác thải; khắc phục và ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã.

## II. Hệ thống các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch

## 2.1. Giải pháp về nguồn lực

Tăng thu ngân sách trên địa bàn hàng năm 15%

Để thực hiện tốt tiến trình xây dựng nông thôn mới cần phải có biện pháp huy động tích cực và linh hoạt, tranh thủ tất cả các nguồn vốn theo phương châm, đa dạng hóa các nguồn vốn, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn từ bên ngoài là hết sức quan trọng. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của xã, huyện; khuyến khích tiết kiệm trong tiêu dùng dành cho đầu tư phát triển. Rà soát, quản lý chặt chẽ việc thực hiện định mức, chế độ chi tiêu; đảm bảo sử dụng ngân sách đúng mục đích có hiệu quả; tiết kiệm chi hành chính; tăng cường ngân sách cho đầu tư phát triển. Chủ động đề xuất các công trình xây dựng theo quy hoạch chi tiết, thực hiện xây dựng kế hoạch vốn hàng năm và cho từng dự án cụ thể về mạng lưới giao thông, thủy lợi, nhà ở dân cư, trường học, các công trình điện nước, thông tin liên lạc, cơ sở bảo vệ môi trường, phát triển cây xanh.

Tăng cường huy động nguồn vốn doanh nghiệp cần có các biện pháp tháo gỡ khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt liên quan đến các điểm nghẽn về đầu vào (mặt bằng sản xuất, nhân lực, nguyên nhiên vật liệu và năng lượng, khoa học công nghệ, chính sách thuế…) và đầu ra của sản xuất (thị trường tiêu thụ, vận chuyển hàng hóa, thủ tục hành chính, thương hiệu và bảo vệ quyền sáng chế…). Đẩy mạnh chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, nhà ở… nhằm thu hút nguồn lực vào đầu tư phát triển. Tuyên truyền vận động Bảng dương khen thưởng các điển hình trong dân cư thực hành tiết kiệm, bỏ vốn sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải xã hội, làm giàu cho bản thân và gia đình. Đồng thời có biện pháp hỗ trợ về phương hướng sản xuất, kỹ thuật, thị trường,… để người dân đạt hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

## 2.2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn cho người dân ứng dụng khoa học kĩ thuật trong sản xuất. Cần định hướng cho nông dân phát huy thế mạnh về sản xuất, vốn đối ứng và giống cây trồng, vật nuôi theo thế mạnh của địa phương. Trong đó tập trung vào hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, đầu ra cho sản phẩm, linh hoạt trong xử lý về điều kiện thời tiết, cũng như dịch bệnh. Tập trung đầu tư và nhân rộng mô hình có hiệu quả kinh tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, ít chịu rủi ro của thời tiết, dịch bệnh và triển khai sản xuất đúng thời vụ.

Tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, bổ sung kiến thức kĩ thuật cho cán bộ cũng như chủ doanh nghiệp, trang trại, hộ sản xuất, kinh doanh. Cán bộ xã cần thường xuyên làm việc hợp tác với bà con nhân dân để nâng cao đời sống dân trí, tích cực tham gia vào các hoạt động xã đề ra nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp cũng như các vấn đề phát triển kinh tế xã.

Tích cực vận động người dân tham gia hưởng ứng các phong trào đoàn thể, những buổi tập huấn cho bà con hiểu biết thêm về kĩ năng sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh việc tích cực sản xuất cần chú trọng đến phát triển toàn diện về các mặt như giáo dục, văn hóa, môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên địa phương… Đẩy mạnh hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn.

## 2.3. Giải pháp về Tổ chức thực hiện

Tổ chức và tạo điều kiện cho nhân dân tham gia thực hiện, giám sát các hoạt động thực thi các dự án trên địa bàn xã đã được cấp trên phê duyệt. Trong quá trình thực hiện phải đề cao dân chủ, tiếp thu và vận dụng tốt những ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân.

Trong quá trình thực hiện các dự án, quản lý tốt nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước, của cấp trên, vốn đóng góp của nhân dân và vốn do các cá nhân, tổ chức tài trợ. Nghiêm túc thực hiện các bước từ chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Lựa chọn, ký hợp đồng kinh tế với các đơn vị có tư cách pháp nhân, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân cung cấp hàng hóa, xây lắp và dịch vụ để thực hiện công trình dự án đầu tư theo quy định.

Chủ động phối hợp trong công tác giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao do cấp trên làm chủ đầu tư.

Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên định kỳ với cấp trên, Ban chỉ đạo, BQL cấp trên về tình hình và tiến độ thực hiện đề án của xã. Hàng năm tổ chức tốt việc sơ kết, tổng kết giai đoạn thực hiện, kịp thời chỉ ra những hạn chế, nêu lên những kinh nghiệm để thực hiện tốt trong thời gian tới.

# PHẦN BẢNG BIỂU

**PHỤ LỤC**

**CÁC BẢNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH**

Bảng 01. Kết quả thực hiện 19 tiêu chí NTM, xã Bình Yên đến hết năm 2020.

*(theo quy định tại quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bộ tiêu chí và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu và hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020)*

| **TT** | **Tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Yêu cầu của tiêu chí** | **Kết quả thực hiện 30/9/2020** (Ghi số liệu cụ thể, tỷ lệ %) | **Đánh giá từng tiêu chí** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch. | Đạt | Đạt |
| **2** | **Giao thông** | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. | 100%  là đường nhựa hoặc bê tông: chiều rộng nền đường ≥ 5m (6,5m) ; chiều rộng mặt đường ≥ 3,5 m (3,5m), chiều rộng lề đường mỗi bên ≥ 0,75m (1,5m); chất lượng đường đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT; có các loại biển báo giao thông theo quy định | 4,5/4,5 km; đạt 100% | Đạt |
| 2.2. Đường trục xóm và đường liên xóm ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. | 100% cứng hóa (≥60% là đường nhựa hoặc bê tông quy mô đường: Chiều rộng nền đường ≥ 4 m (5 m); chiều rộng mặt đường ≥ 3 m (3,5 m), chiều rộng lề đường mỗi bên ≥ 0,5 m (0,75 m), từ 200m -300 m phải có điểm tránh xe ô tô, chất lượng đường đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải). | 19,968/22,132 km cứng hoá; đạt 90,22% |
| 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. | 100% (≥65% cứng hóa: chiều rộng nền đường ≥ 4 m; chiều rộng mặt đường ≥ 3 m, chiều rộng lề đường mỗi bên ≥ 0,5 m, từ 200m-300 m có điểm tránh xe ô tô, chất lượng đường đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải). | 1,49/8,24 km cứng hoá; đạt 18,08% |
| 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. | 100% (≥20% cứng hóa: chiều rộng nền đường ≥ 4 m; chiều rộng mặt đường ≥ 3 m, chiều rộng lề đường mỗi bên ≥ 0,5m, từ 200m -300 m có điểm tránh xe ô tô, chất lượng đường đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải). | 2,02/3,31 km cứng hoá; đạt 61,02% |
| **3** | **Thuỷ lợi** | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. | ≥80% | 85% | Đạt |
| 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ. | Đạt | Đạt |
| **4** | **Điện** | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo qui định của Bộ Công thương. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. | ≥95% | 98% |
| **5** | **Trường học** | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. | ≥70% | 100% | Đạt |
| **6** | **Cơ sở vật chất văn hóa** | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. | Đạt (Diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 300m² (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 200m2); khu thể thao tối thiểu đạt 1.200m² (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 500m²) chưa tính sân vận động; Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 150 chỗ ngồi (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 100 chỗ ngồi), có từ 04 phòng chức năng trở lên). | Không đạt | Không đạt |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.. | Đạt | Không đạt |
| 6.3. Tỷ lệ xóm có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. | 100% (Diện tích đất quy hoạch đối với nhà văn hóa tối thiểu 200m² (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 100m2); khu thể thao tối thiểu đạt 300m² (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 200m2); Quy mô xây dựng nhà văn hóa tối thiểu 80 chỗ ngồi (xã thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tối thiểu đạt 50 chỗ ngồi). | 14% |
| **7** | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa. | Đạt | Đạt | Đạt |
| **8** | **Thông tin và Truyền thông** | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet. | Đạt | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm. | Đạt | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. | Đạt | Đạt |
| **9** | **Nhà ở dân cư** | 9.1. Nhà tạm, dột nát. | Không | 1,5% | Không đạt |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định. | ≥75% | 90% |
| **10** | **Thu nhập** | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người). | năm 2017 ≥ 26 tr.đ/năm;  năm 2018 ≥ 29 tr.đ/năm, năm 2019 ≥ 32 tr.đ/năm;  năm 2020 ≥ 36 tr.đ/năm | Không Đạt | Không đạt |
| **11** | **Hộ nghèo** | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. | ≤12% | 11,14% | Đạt |
| **12** | **Lao động có việc làm** | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. | ≥90% | 99,5% | Đạt |
| **13** | **Tổ chức  sản xuất** | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. | Đạt | Không đạt | Không đạt |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. | Đạt | Không đạt |
| **14** | **Giáo dục và Đào tạo** | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở. | Đạt | 100% | Đạt |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp). | ≥80% | 100% |
| 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. | ≥25% | 28% | Đạt |
| **15** | **Y tế** | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | ≥85% | 96% | Đạt |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. | Đạt | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). | ≤26,7% | 14,7% |
| **16** | **Văn hóa** | Tỷ lệ xóm đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định. | Đạt | 93% | Đạt |
| **17** | **Môi trường và an toàn thực phẩm** | 17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% số hộ dân trên địa bàn xã. | ≥90% (≥50% nước sạch) | 93,00% | Đạt |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | 100% | 100% | Đạt |
| **17** | **Môi trường và an toàn thực phẩm** | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn. | Đạt | Không đạt | Không đạt |
| 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. | Đạt | Không đạt | Không đạt |
| 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. | ≥70% | 66% | Không đạt |
| 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. | ≥60% | 65% | Đạt |
| 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Đạt | Đạt |
| **18** | **Hệ thống chính trị và  tiếp cận pháp luật** | 18.1. 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. | Đạt | Đạt |
| 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ". | Đạt | Đạt |
| 18.4. 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. | 100% | Đạt |
| 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. | Đạt | Đạt |
| 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. | Đạt | Đạt | Đạt |
| **19** | **Quốc phòng  và An ninh** | 19.1. Đảm bảo xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng. | Đạt | Đạt |
| 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước. | Đạt | Không đạt |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **Tổng số tiêu chí đạt 13/19** |  |

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 xã Bình Yên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích hiện trạng năm 2020**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **(%)** |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **796,74** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **700,40** | **87,91** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 163,25 | 20,49 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 253,98 | 31,88 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 0,00 | 0,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 0,00 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 258,40 | 32,43 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 24,77 | 3,11 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 0,00 | 0,00 |
| **2** | **Đất xây dựng** | **90,24** | **11,33** |
| 2.1 | Đất ở | 33,43 | 4,20 |
| 2.2 | Đất công cộng | 9,07 | 1,14 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | 1,37 | 0,17 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 0,05 | 0,01 |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | 1,71 | 0,21 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 0,63 | 0,08 |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | 0,00 | 0,00 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 38,23 | 4,80 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 33,21 | 4,17 |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn | 0,61 | 0,08 |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 4,41 | 0,55 |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 0,00 | 0,00 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 5,75 | 0,72 |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất khác** | **6,10** | **0,77** |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | 5,75 | 0,72 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 0,35 | 0,04 |

**Bảng 3: Bảng tổng hợp diện tích đất chuyển mục đích sử dụng xã Bình Yên**

**Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích** |
| **(ha)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất xây dựng** | **48,38** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 10,04 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 19,07 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | 18,61 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,66 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **123,64** |
| 2.1 | Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng trọt khác | 1,00 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 122,64 |

**Bảng 4: Diện tích sử dụng đất sau quy hoạch đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Điều chỉnh đến năm 2030** | | |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
|
| -1 | -2 | -4 | -5 | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/  (4)\*100% |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | **796,74** | **796,74** |  | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **700,40** | **652,37** | -48,03 | **93,14** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 163,25 | 152,21 | -11,04 | 93,24 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | 253,98 | 329,56 | 75,57 | 129,75 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 258,40 | 117,49 | -140,90 | 45,47 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 24,77 | 24,11 | -0,66 | 97,33 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác |  | 29,00 | 29,00 |  |
| **2** | **Đất xây dựng** | **90,24** | **138,62** | 48,38 | **153,62** |
| 2.1 | Đất ở | 33,43 | 54,33 | 20,90 | 162,53 |
| 2.2 | Đất công cộng | 9,07 | 10,27 | 1,20 | 113,26 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | 1,37 | 4,45 | 3,08 | 324,03 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 0,05 | 0,83 | 0,78 |  |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | 1,71 | 2,31 | 0,60 | 135,11 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | 0,63 | 0,63 |  | 100,00 |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 38,23 | 56,50 | 18,27 | 147,80 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | 33,21 | 47,94 | 14,73 | 144,35 |
| 2.8.2 | Đất xử lý chất thải rắn | 0,61 | 2,11 | 1,50 | 346,55 |
| 2.8.3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 4,41 | 6,41 | 2,00 | 145,33 |
| 2.8.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác |  | 0,04 | 0,04 |  |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | 5,75 | 8,69 | 2,94 | 151,21 |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh |  | 0,60 | 0,60 |  |
| **3** | **Đất khác** | **6,10** | **5,75** | -0,35 | **94,26** |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | 5,75 | 5,75 |  | 100,00 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | 0,35 | 0,00 | -0,35 | -0,04 |

**Bảng 05 - Kết quả thực hiện các tuyến đường trục xóm, liên xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Quy hoạch giai đoạn 2012-2020** | | | | **Đã thực hiện giai đoạn 2012-2020** | | | |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kết cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường GTNT Đá Bay - Yên Hòa | 1.025,0 | 3 |  | Đường đất | 1.025,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường Nạ Riệng - Thẩm Kẻ | 990,6 | 3 |  | Đường đất | 990,6 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường GTNT Đá Bay - Yên Hòa 1 | 1.067,6 | 3 |  | Đường đất | 1.067,6 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường GTNT Thẩm Kẻ - Nạ Pục( GĐ 2) | 368,6 | 3 |  | Đường đất | 368,6 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường GTNT Đoàn Kết - Nạ Pục | 610,4 | 3 |  | Đường đất | 610,4 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường GTNT Đỏn Thỏi - Khang Hạ | 657,6 | 3 |  | Đường đất | 657,6 | 4 | 3 | Bê tông |
| 7 | Đường GTNT Nạ Riệng - Thẩm Rộc - Đoàn Kết | 1.642,2 | 3 |  | Đường đất | 1.642,2 | 4 | 3 | Bê tông |
| 8 | Đường GTNT Rèo Cái - Đá Bay | 1.067,3 | 3 |  | Đường đất | 1.067,3 | 4 | 3 | Bê tông |
| 9 | Đường GTNT Đỏn Thỏi - Thẩm Vậy - Rèo Cái | 1.283,7 | 3 |  | Đường đất | 1.283,7 | 4 | 3 | Bê tông |
| 10 | Đường GTNT Thẩm Kẻ - Thẩm Rộc | 620,0 | 3 |  | Đường đất | 620,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 11 | Đường GTNT Thẩm Kẻ - Nạ Pục( GĐ 3) | 777,2 | 3 |  | Đường đất | 777,2 | 4 | 3 | Bê tông |
| 12 | Đường GTNT Yên Thông - Thẩm Khoa( GĐ II) | 632,7 | 3 |  | Đường đất | 632,7 | 4 | 3 | Bê tông |
| 13 | Đường GTNT Cống Méo | 536,8 | 3 |  | Đường đất | 536,8 | 4 | 3 | Bê tông |
| 14 | Đường GTNT Thẩm Kẻ - Nạ Pục( Nhánh 2) | 527,9 | 3 |  | Đường đất | 527,9 | 4 | 3 | Bê tông |
| 15 | Đường GTNT Đoàn Kết - Thẩm Rộc | 354,2 | 3 |  | Đường đất | 354,2 | 4 | 3 | Bê tông |
| 16 | Đường GTNT Thẩm Vậy - Tám Xoan | 901,7 | 3 |  | Đường đất | 901,7 | 4 | 3 | Bê tông |
| 17 | Đường GTNT Đá Bay - Thẩm Chang | 462,2 | 3 |  | Đường đất | 462,2 | 4 | 3 | Bê tông |
| 18 | Đường liên thôn Nạ Riệng - Đá Bay | 372,0 | 3 |  | Đường đất | 372,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 19 | Đường GTNT Đá Bay - Thẩm Rộc | 501,7 | 3 |  | Đường đất | 501,7 | 4 | 3 | Bê tông |
| 20 | Đường GTNT Nạ Pục - Đoàn Kết( GĐ 2) | 1078 | 3 |  | Đường đất | 1078 | 4 | 3 | Bê tông |
| 21 | Đường GTNT Khang Hạ - Yên Hòa 2( GĐ 2) | 1011,5 | 3 |  | Đường đất | 1011,5 | 4 | 3 | Bê tông |
| 22 | Đường GTNT Nạ Riệng - Đá Bay ( GĐ 2) | 465,5 | 3 |  | Đường đất | 465,5 | 4 | 3 | Bê tông |
| 23 | Đường Thẩm Vậy - Nạ Mộc | 191,9 | 3 |  | Đường đất | 191,9 | 4 | 3 | Bê tông |
| 24 | Đường GTNT Thẩm Vậy - Khang Hạ | 300,0 | 3 |  | Đường đất | 300,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 25 | Đường liên thôn Nạ Tằm - Nạ Giêng | 1.007,1 | 3 |  | Đường đất | 1.007,1 | 4 | 3 | Bê tông |
| 26 | Đường liên thôn Đoàn Kết - Thẩm Rộc | 408,3 | 3 |  | Đường đất | 408,3 | 4 | 3 | Bê tông |
| 27 | Đường GTNT Yên Thông - Nạ Pục | 200,0 | 3 |  | Đường đất | 200,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 28 | Đường liên thôn Đá Bay - Nạ Họ | 234,1 | 3 |  | Đường đất | 234,1 | 4 | 3 | Bê tông |
| 29 | Đường GTNT Thẩm Vậy - Khang Hạ ( GĐ 2) | 672,7 | 3 |  | Đường đất | 672,7 | 4 | 3 | Bê tông |
| 30 | Đường GTNT Yên Thông - Nạ Pục (GĐ 2) | 744,4 | 3 |  | Đường đất | 744,4 | 3 |  | Đường đất |
| 31 | Đường GTNT Đoàn Kết - Thẩm Rộc (GĐ 2) | 300,0 | 3 |  | Đường đất | 300,0 | 3 |  | Đường đất |
| 32 | Đường GTNT Thẩm Vậy - Nạ Mộc | 110,0 | 3 |  | Đường đất | 110,0 | 3 |  | Đường đất |
| 33 | Đường GTNT Nạ Tằm - Nạ Riêng ( GĐ 2) | 110,0 | 3 |  | Đường đất | 110,0 | 3 |  | Đường đất |
| 34 | Đường Thẩm Lìn - Đoàn Kết | 600,0 | 3 |  | Đường đất | 600,0 | 3 |  | Đường đất |
| 35 | Đường liên xóm Rèo Cái - Khang Trung | 300,0 | 3 |  | Đường đất | 300,0 | 3 |  | Đường đất |
| **Tổng Cộng** | | **22.132,9** |  |  |  | **22.132,9** |  |  |  |

**Bảng 06 - Tổng hợp danh mục các tuyến đường trục xóm, liên xóm đưa vào quy hoạch đến năm 2025,**

**định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Hiện trạng** | | | | **Định hướng quy hoạch** | | | |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kết cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| **Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước nhưng chưa xây dựng hoặc chưa theo chuẩn mới chuyên tiếp đưa vào đến năm 2025, định hướng 2030** | | | | | | | | | |
| 1 | Đường GTNT Yên Thông - Nạ Pục (GĐ 2) | 744,4 | 3 |  | Đường đất | 744,4 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường GTNT Đoàn Kết - Thẩm Rộc (GĐ 2) | 300,0 | 3 |  | Đường đất | 300,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường GTNT Thẩm Vậy - Nạ Mộc | 110,0 | 3 |  | Đường đất | 110,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường GTNT Nạ Tằm - Nạ Riêng ( GĐ 2) | 110,0 | 3 |  | Đường đất | 110,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường Thẩm Lìn - Đoàn Kết | 600,0 | 3 |  | Đường đất | 600,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường liên xóm Rèo Cái - Khang Trung | 300,0 | 3 |  | Đường đất | 300,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| **Tổng Cộng** | | **2.164,4** |  |  |  | **2.164,4** |  |  |  |

**Bảng 07 - Kết quả thực hiện các tuyến đường ngõ xóm quy hoạch giai đoạn 2012-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Quy hoạch giai đoạn 2012-2020** | | | | **Đã thực hiện giai đoạn 2012-2020** | | | |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kết cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường nhà văn hóa Đòn Thỏi - Thẩm Pịa | 365,1 | 3 |  | Đường đất | 691,3 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường GTNT từ 264 - Thẩm Khủn | 197,4 | 3 |  | Đường đất | 197,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 3 | Đường nội thôn Thẩm Khoa - Nạ Liền | 691,3 | 3 |  | Đường đất | 280,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 4 | Đường liên gia thôn Yên Hòa 2 | 75,0 | 3 |  | Đường đất | 75,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 5 | Đường nội thôn Yên Hòa 2 | 234,1 | 3 |  | Đường đất | 400,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 6 | Đường ngõ xóm các xóm | 2.592,0 | 3 |  | Đường đất | 2.592,0 | 3 |  | Đường đất |
| 7 | Đường nội xóm Yên Thông | 600,0 | 3 |  | Đường đất | 600,0 | 3 |  | Đường đất |
| 8 | Đường ngõ xóm các xóm | 3.560,0 | 3 |  | Đường đất | 3.560,0 | 3 |  | Đường đất |
| **Tổng Cộng** | | **8.314,9** |  |  |  | **8.314,9** |  |  |  |

**Bảng 08 - Tổng hợp danh mục các tuyến đường ngõ xóm đưa vào quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Hiện trạng 2020** | | | | **Định hướng quy hoạch 2021-2030** | | | |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kết cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường GTNT từ 264 - Thẩm Khủn | 197,4 | 3 | 2 | Bê tông | 197,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường nội thôn Thẩm Khoa - Nạ Liền | 691,3 | 3 | 2 | Bê tông | 280,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường liên gia thôn Yên Hòa 2 | 75,0 | 3 | 2 | Bê tông | 75,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường nội thôn Yên Hòa 2 | 234,1 | 3 | 2 | Bê tông | 400,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường ngõ xóm các xóm | 2.592,0 | 3 |  | Đường đất | 2.592,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường nội xóm Yên Thông | 600,0 | 3 |  | Đường đất | 600,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 7 | Đường ngõ xóm các xóm | 3.560,0 | 3 |  | Đường đất | 3.560,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| **Tổng Cộng** | | **7.949** |  |  |  | **7.949** |  |  |  |

**Bảng 08b - Tổng hợp danh mục các tuyến đường liên gia đưa vào quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Hiện trạng 2020** | | | | **Định hướng quy hoạch 2021-2030** | | | |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kết cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường liên gia thôn Rèo Cái 1 | 45.0 | 3 | 2 | Bê tông | 45.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường liên gia thôn Nạ Mộc | 702.0 | 3 | 2 | Bê tông | 702.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường liên gia Thẩm Khủn thôn Yên Hoà1 | 110.0 | 3 | 2 | Bê tông | 110.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường liên gia thôn Đá Bay 1 | 122.0 | 3 | 2 | Bê tông | 122.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường liên gia thôn Nạ Riệng | 164.0 | 3 | 2 | Bê tông | 164.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường liên gia thôn Rèo Cái | 133.0 | 3 | 2 | Bê tông | 133.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 7 | Đường liên gia thôn Đoàn Kết | 62.0 | 3 | 2 | Bê tông | 62.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 8 | Đường liên gia thôn Thẩm Rộc | 200.0 | 3 | 2 | Bê tông | 200.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 9 | Đường liên gia thôn Đá Bay | 195.0 | 3 | 2 | Bê tông | 195.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 10 | Đường liên gia thôn Yên Thông | 280.0 | 3 | 2 | Bê tông | 280.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 11 | Đường liên gia thôn Thẩm Vậy | 399.0 | 3 | 2 | Bê tông | 399.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 12 | Đường liên gia các xóm xã Bình Yên | 980.0 | 3 | 2 | Bê tông | 980.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 13 | Đường liên gia các xóm xã Bình Yên | 2,472.5 | 3 | 2 | Bê tông | 2,472.5 | 4 | 3 | Bê tông |
| **Tổng Cộng** | | **5,864.5** |  |  |  | **5,864.5** |  |  |  |

**Bảng 09: Kết quả thực hiện các tuyến đường trục chính nội đồng quy hoạch giai đoạn 2012-2020**

| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Quy hoạch giai đoạn 2012-2020** | | | | **Đã thực hiện giai đoạn 2012-2020** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường nội đồng Đòn Thỏi - Đồng Khảng | 209,5 | 3 | 2 | Bê tông | 209,5 | 3 | 2 | Bê tông |
| 2 | Đường nội đồng Rèo Cái - Nạ Rèo | 421,9 | 3 | 2 | Bê tông | 421,9 | 3 | 2 | Bê tông |
| 3 | Đường nội đồng Thẩm Rộc - Nạ Tán | 471,0 | 3 | 2 | Bê tông | 471,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 4 | Đường nội đồng Thẩm Màn | 127,0 | 3 | 2 | Bê tông | 127,0 | 3 | 2 | Bê tông |
| 5 | Đường nội đồng Đá Bay | 152,8 | 3 | 2 | Bê tông | 152,8 | 3 | 2 | Bê tông |
| 6 | Đường nội đồng Nạ Khỏ - Nạ Chía | 557,1 | 3 | 2 | Bê tông | 557,1 | 3 | 2 | Bê tông |
| 7 | Đường nội đồng Nạ Goại - Rèo Cái | 80,5 | 3 | 2 | Bê tông | 80,5 | 3 | 2 | Bê tông |
| 8 | Đường nội đồng xóm Thẩm Kẻ | 145,0 | 3 |  | Đường đất | 145,0 | 3 |  | Đường đất |
| 9 | Đường nội đồng nội đồng Thẩm Ba xóm Khang Trung | 650,0 | 3 |  | Đường đất | 650,0 | 3 |  | Đường đất |
| **Tổng Cộng** | | **2,814.8** |  |  |  | **2,814.8** |  |  |  |

**Bảng 10: Tổng hợp các tuyến đường trục chính nội đồng đưa vào quy hoạch đến năm 2025,**

**định hướng đến năm 2030 xã Bình Yên**

| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Hiện trạng 2020** | | | | **Định hướng quy hoạch 2021-2030** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường nội đồng Đòn Thỏi - Đồng Khảng | 209,5 | 3 | 2 | Bê tông | 209,5 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường nội đồng Rèo Cái - Nạ Rèo | 421,9 | 3 | 2 | Bê tông | 421,9 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường nội đồng Thẩm Rộc - Nạ Tán | 471,0 | 3 | 2 | Bê tông | 471,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường nội đồng Thẩm Màn | 127,0 | 3 | 2 | Bê tông | 127,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường nội đồng Đá Bay | 152,8 | 3 | 2 | Bê tông | 152,8 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường nội đồng Nạ Khỏ - Nạ Chía | 557,1 | 3 | 2 | Bê tông | 557,1 | 4 | 3 | Bê tông |
| 7 | Đường nội đồng Nạ Goại - Rèo Cái | 80,5 | 3 | 2 | Bê tông | 80,5 | 4 | 3 | Bê tông |
| 8 | Đường nội đồng xóm Thẩm Kẻ | 145,0 | 3 |  | Đường đất | 145,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 9 | Đường nội đồng nội đồng Thẩm Ba xóm Khang Trung | 650,0 | 3 |  | Đường đất | 650,0 | 4 | 3 | Bê tông |
| **Tổng Cộng** | | **2,814.8** |  |  |  | **2,814.8** |  |  |  |

**Bảng 10b: Tổng hợp các tuyến đường nhánh nội đồng đưa vào quy hoạch đến năm 2025,**

**định hướng đến năm 2030 xã Bình Yên**

| **TT** | **Tên tuyến đường** | **Hiện trạng 2020** | | | | **Định hướng quy hoạch 2021-2030** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** | **Chiều dài (m)** | **Nền (m)** | **Mặt**  **(m)** | **Kêt cấu** |
| 1 | Đường nội đồng Nạ Lèo xóm Khang Thượng | 500.0 | 3 | 2 | Đường đất | 500.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 2 | Đường nội đồng xóm Khang Trung | 1,500.0 | 3 | 2 | Đường đất | 1,500.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 3 | Đường nội đồng xóm Rèo Cái | 1,200.0 | 3 | 2 | Đường đất | 1,200.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 4 | Đường nội đồng xóm Yên Hòa | 1,200.0 | 3 | 2 | Đường đất | 1,200.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 5 | Đường nội đồng xóm Đá Bay | 400.0 | 3 | 2 | Đường đất | 400.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 6 | Đường nội đồng xóm Thẩm Kẻ | 500.0 | 3 | 2 | Đường đất | 500.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 7 | Đường nội đồng xóm Thẩm Rộc | 500.0 | 3 | 2 | Đường đất | 500.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 8 | Đường nội đồng xóm Khang Thượng | 550.0 | 3 | 2 | Đường đất | 550.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 9 | Đường nội đồng xóm Trung Tâm | 400.0 | 3 | 2 | Đường đất | 400.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| 10 | Đường nội đồng xóm Yên Thông | 750.0 | 3 | 2 | Đường đất | 750.0 | 4 | 3 | Bê tông |
| **Tổng Cộng** | | **7,500.0** |  |  |  | **7,500.0** |  |  |  |

**Bảng 11: Tổng hợp công trình bổ sung quy hoạch hệ thống thủy lợi kênh mương đường ống xã Bình Yên**

| **TT** | **Đầu mối, khu tưới tiêu** | **Chiều dài (m)** | **Tiết diện** | **Kết cấu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tuyến quy hoạch bổ sung mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** | | | | |
| 1 | Hồ Đá Bay - Thẩm Rộc – Khang Thượng | 3.000 | 1,0x1,2 | Bê tông |
| 2 | Nà Họ - Hồ Đá Bay | 700 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 3 | Nà Họ - nhà ông Thá | 500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 4 | Nạ Bé - Nạ Quang - Đỏn Tem | 500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 5 | Sau hồ Bảo Linh – nhà văn hóa Khang Hạ | 1.000 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 6 | Thẩm Lẻm - Nạ Nhạn | 1.000 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| **Tổng cộng** | | **6.700** |  |  |
| **Các tuyến quy hoạch giai đoạn trước nhưng chưa thực hiện tiếp tục thực hiện đến năm 2025, định hướng 2030** | | | | |
| 1 | Nạ Riệng | 1300 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 2 | Nạ Tò – Đoàn Kết | 1.118 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 3 | Thẩm Kẻ | 1500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 4 | Nạ Mộc | 800 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 5 | Yên Hòa II | 3000 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 6 | Yên Hòa I | 1500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 7 | Đỏn Thỏi – Khang Hạ | 1500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 8 | Thẩm Vậy | 500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 9 | Nạ Họ - Rèo Cái | 1500 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 10 | Nạ Pục | 1000 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| 11 | Nạ Lặc – Nạ Riệng | 1000 | 0,4x0,5 | Bê tông |
| **Tổng cộng** | | **14.718** |  |  |

**Bảng 12: Tổng hợp công trình quy hoạch hệ thống hồ đập, trạm bơm xã Bình Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hồ, đập** | **Vị trí** | **Quy mô (ha)** | **Quy Hoạch** |
|
| **Các công trình quy hoạch giai đoạn trước nhưng chưa thực hiện tiếp tục thực hiện đến năm 2025, định hướng 2030** | | | | |
| 1 | Hồ Đá Bay | Xóm Đá Bay | 3,20 | Quy hoạch mới |
| 2 | Trạm bơm | Xóm Đá Bay | 0,01 | Xây mới |

**Bảng 13: Tổng hợp danh mục các công trình hạ tầng xã hội đưa ra khỏi quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Vị trí** | **Diện tích đất (m2)** | | **Quy hoạch giai đoạn trước**  **(2012-2020)** |
| **2011** | **2020** |
| 1 | Nhà văn hóa xóm Thẩm Kẻ | Xóm Thẩm Kẻ | 250 | 300 | Mở rộng về phía bắc |
| 2 | Nhà văn hóa xóm Nạ Mộc | Xóm Nạ Mộc | 150 | 300 | Mở rộng về phía nam |
| 3 | Nhà văn hóa xóm Nạ Riệng | Xóm Nà Riệng | 250 | 300 | Mở rộng về phía nam |
| 4 | Nhà văn hóa xóm Đoàn Kết | Xóm Đoàn Kết | 170 | 300 | Mở rộng về phía nam |
| 5 | Trạm y tế | Xóm Thẩm Rộc | 703,8 | 1.500 | Mở rộng về phía tây |
| 6 | Bưu điện | Xóm Nạ Riệng | 113,2 | 300 | Quy hoạch mới |
| 7 | Trường THCS | Xóm Nạ Riệng | - | 10.000 | Quy hoạch mới |
| 8 | Khu thương mại | Xóm Nạ Riệng | - | 11.000 | Quy hoạch mới |
| 9 | Khu công viên cây xanh | Xóm Nạ Riệng | - | 10.000 | Quy hoạch mới |

**Bảng 14: Tổng hợp danh mục hạ tầng xã hội đưa vào quy hoạch, đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Hiện trạng**  **(m2)** | **Quy hoạch**  **(m2)** | **Quy hoạch** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương án quy hoạch mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** | | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa Yên Thông | NVH Yên Thông cũ | 666,20 |  | Sửa chữa, cái tạo |
| 2 | Nhà văn hóa Khang Thượng | Xóm Khang Thượng |  | 500 | QH vị trí mới |
| 3 | Nhà văn hóa xóm Thẩm Kẻ | Xóm Thẩm Kẻ |  | 500 | QH vị trí mới |
| 4 | Nhà văn hóa xóm Thẩm Rộc | Xóm Thẩm Rộc | 500,7 | 1.000 | Mở rộng, xây mới nhà |
| 5 | Nhà văn hóa xóm Đá Bay | Xóm Đá Bay | 301,10 | 500 | Mở rộng, xây mới nhà |
| 6 | Nhà văn hóa xóm Yên Hòa | NVH Yên Hòa 2 cũ | 2.574,65 |  | Xây mới nhà |
| 7 | Nhà văn hóa xóm Khang Trung | Xóm Khang Trung |  | 500 | QH vị trí mới |
| 8 | Nhà văn hóa xóm Trung Tâm | Xóm Trung Tâm |  | 500 | QH vị trí mới |
| 9 | Nhà văn hóa xóm Rèo Cái | Xóm Rèo Cái | 351,68 |  | Xây mới nhà |
| 10 | Sân thể thao Rèo Cái | Xóm Rèo Cái | 3.366,65 | 4.366,65 | Mở rộng về phía Đông |
| 11 | Trung tâm Văn hóa thể thao xã Bình Yên (trong đó có sân vận động thể thao trung tâm xã 2,0 ha) | Xã Bình Yên |  | 3,0 | Xã Bình Yên |
| 12 | Trường mầm non | Xóm Trung Tâm | 2073,3 | 3.073,3 | Nâng cấp, Mở rộng |
| 13 | Trường Tiểu học & THCS | Xóm Trung Tâm | 9.880,7 | 10.586,2 | Nâng câp, mở rộng |
| 14 | Mở rộng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã hiện tại | Xóm Yên Thông | 2.174 | 5.174 | Nâng cấp, mở rộng, xây dựng hội trường |
| 15 | Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã | Xóm Thẩm Rộc |  | 1.000 | Quy hoạch tại vị trí mới |
| 16 | Sân thể thao xã | Xóm Trung Tâm |  | 32.000 | Quy hoạch vị trí mới |
| 17 | Đài tưởng niệm liệt sỹ |

**Bảng 15: Tổng hợp danh mục các công trình môi trường quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** |
| **Phương án quy hoạch bổ sung mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** | | | |
| 1 | Quy hoạch bãi rác tập trung | Xóm Khang Thượng | 1,50 |
| 2 | Xây dựng 3 điểm thu gom rác thải | Xóm Đá Bay, Trung Tâm, Yên Thông | 0,03 |

**Bảng 16: Tổng hợp danh mục các công trình nghĩa trang, nghĩa địa quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** |
| **Phương án quy hoạch giai đoạn trước chuyển sang đến năm 2025 định hướng đến năm 2030** | | | |
| 1 | Quy hoạch nghĩa địa Nạ Pục | Xóm Khang Thượng | 2,00 |
| **Phương án quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030** | | | |
| 1 | Quy hoạch mới 01 nghĩa địa | Thẩm Khủa, xóm Khang Trung | 2,00 |

**Bảng 17: Tổng hợp danh mục các công trình di tích lịch sử trong phương án quy hoạch giai đoạn trước chuyển sang thực hiện quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** | |
| **Quy hoạch** | **Điều chỉnh** |
| **Phương án quy hoạch bổ sung mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** | | | | |
| 1 | Địa điểm đóng quân của ban quản lý bộ tổng tham mưu (nay là cục hậu cần) | Xóm Khang Trung |  | 3.000 |
| 2 | Điểm di tích Đình, chùa Khang Hạ | Xóm Khang Trung |  | 3000 |
| **Phương án quy hoạch giai đoạn trước chuyển sang thực hiện quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030** | | | | |
| 1 | Cục quân y | Xóm Thẩm Rộc | 3.000 | 200 |
| 2 | Hầm Hoàng Văn Thái | Xóm Khang Trung | 3.000 | 200 |
| 3 | Nhà tù binh thực dân Pháp | Xóm Khang Thượng | 3.000 | 200 |
| 4 | Địa điểm thành lập và đóng quân của Tổ Ấn loát mật mã (1951-1954) | Xóm Rèo Cái | 3.000 | 200 |
| 5 | Nơi đào tạo cán bộ kỹ thuật mật mã tiền thân của trường kỹ thuật mật mã quân đội | Xóm Rèo Cái | 3.000 | 3.000 |
| 6 | Cục Quân khí | Xóm Rèo Cái | 3.000 | 200 |
| 7 | Hầm Cố vấn | Xóm Rèo Cái | 3.000 | 200 |
| 8 | Cục tình báo | Xóm Rèo Cái | 3.000 | 200 |

**Bảng 18: Tổng hợp danh mục một số công trình an ninh – quốc phòng đưa vào quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(m2)** |
| 1 | Trụ sở công an xã | Xóm Trung Tâm | 3.000 |
| 2 | Cụm công an phía Nam | Xóm Thẩm Kẻ | 3.000 |
| 3 | QH trụ sở BCHQS xã | Xã Bình Yên | 1.000 |

**Bảng 19: Tổng hợp danh mục các công trình quy hoạch SX nông nghiệp tập trung đến năm 2025 định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** |
| 1 | Khu trồng lúa chất lượng cao | Xóm Thẩm Rộc | 60,00 |
| 2 | Khu trồng lúa chất lượng cao | Xóm Khang Thượng | 30,00 |
| 3 | Khu trồng lúa chất lượng cao | Xóm Rèo Cái | 20,00 |
| 4 | Khu trồng chè tập trung | Xóm Đá Bay, Rèo Cái | 11,00 |
| 5 | Khu trồng chè tập trung | Xóm Khang Thượng | 31,00 |
| 6 | Khu trồng chè tập trung | Xóm Yên Hòa | 30,00 |
| 7 | Khu trồng cây ăn quả tập trung | xóm Yên Hòa, Thẩm Kẻ, Khang Thượng, Thẩm Rộc | 72,00 |
| 8 | Khu vực chăn nuôi tập trung | Xóm Yên Hòa, Rèo Cái | 29,00 |

**Bảng 20: Tổng hợp danh mục một số công trình xây dựng hạ tầng thương mại quy hoạch trong đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(m2)** |
| 1 | Cửa hàng giới thiệu sản phẩm chủ lực ở địa phương | Xóm Yên Thông | 1.000 |
| 2 | Xây dựng khu giết mổ tập trung | Xóm Rèo Cái | 1.000 |
| 3 | Mở rộng chợ xã | Xóm Yên Thông | 4.000 |
| 4 | Quy hoạch Trụ sở hợp tác xã | Xóm Yên Thông, Yên Hòa | 6.500 |

**Bảng 21: Tổng hợp danh mục diện tích dân cư bổ sung vào quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

| **STT** | **Phương án quy hoạch** | **Địa điểm** | **Diện tích**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Dọc 2 bên đường 264A, 264B | 1,50 |
| 2 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Yên Hòa | 0,20 |
| 3 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Rèo Cái | 0,15 |
| 4 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Khang Trung | 0,20 |
| 5 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Trung Tâm | 0,30 |
| 6 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Yên Thông | 0,27 |
| 7 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Khang Thượng | 0,22 |
| 8 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Thẩm Rộc | 0,26 |
| 9 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Thẩm Kẻ | 0,20 |
| 10 | Quy hoạch đất ở nông thôn | Xóm Đá Bay | 0,20 |
| 11 | QH khu dân cư tập trung | Bình Yên | 8,08 |
| 12 | Chuyển mục đích đất xen kẹt sang đất ở tại các xóm | Bình Yên | 3,00 |
| 13 | QH khu dân cư tập trung | Bình Yên- Trung Lương | 25,00 |

**Bảng 22: Tổng hợp danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025**

*Đơn vị: Triệu đồng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục dự án** | **Dự kiến thời gian khởi công -  hoàn thành** | **Năng lực thiết kế** | **Dự kiến tổng mức đầu tư** | | | | | **Ghi chú** |
| **TMĐT** | | | | |
| **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó** | | | |
| **NSTW** | **NS Tỉnh** | **NS Huyện** | **Nguồn vốn  huy động** |
| *1* | *2* | *3* | *5* | ***7*** | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  | **26.867** | **19.973** | **1.999** | **0** | **4.895** |  |
| **A** | **NGÀNH, LĨNH VỰC/ CHƯƠNG TRÌNH GIAO xómG** |  |  | **6.585** | **1.689** | **1.444** | **0** | **3.452** |  |
| **I** | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **(1)** | **Hệ thống đường trục xóm** |  |  | **1.401** | **393** | **364** | **0** | **644** |  |
| 1 | Đường GTNT Nạ Tằm - Nạ Giêng (giai đoạn 2) xóm Nạ Mộc | 2021 | 1100m | 1.100 | 308 | 286 |  | 506 | Đường bê tông loại B |
| 2 | Đường liên xóm Thẩm Rộc - Đoàn Kết | 2022 | 300m | 301 | 85 | 78 |  | 138 |
| **(2)** | **Hệ thống đường nội xóm** |  |  | **5.040** | **1260** | **1050** | **0** | **2730** |  |
| 1 | Đường liên xóm Yên Hòa | 2022 | 200m | 144 | 36 | 30 |  | 78 | Đường bê tông loại C |
| 2 | Đường nhà văn hóa xóm Khang Trung | 2023 | 800m | 576 | 144 | 120 |  | 312 |
| 3 | Đường Thẩm Màn xóm Khang Trung | 2024 | 700m | 504 | 126 | 105 |  | 273 |
| 4 | Đường nội đồng Khuân Co xóm Yên Thông | 2023 | 1.200m | 864 | 216 | 180 |  | 468 |
| 5 | Đường nội đồng Nạ Lèo xóm Đoàn Kết | 2023 | 500m | 360 | 90 | 75 |  | 195 |
| 6 | Đường nội đồng Thẩm Xuyển xóm Đoàn Kết | 2025 | 600m | 432 | 108 | 90 |  | 234 |
| 7 | Đường nội xóm Rèo Cái - Nạ Rèo | 2023 | 550m | 360 | 90 | 75 |  | 195 |
| 8 | Đường nội xóm Thẩm Rộc | 2023 | 500m | 360 | 90 | 75 |  | 195 |
| 9 | Đường nội xóm Khang Trung | 2023 | 300m | 216 | 54 | 45 |  | 117 |
| 10 | Đường Nhà văn hóa - Thẩm Màn xóm Khang Trung | 2022 | 600m | 432 | 108 | 90 |  | 234 |
| 11 | Đường nội xóm Thẩm Ba - Pại Chào xóm Khang Trung | 2021 | 600m | 432 | 108 | 90 |  | 234 |
| 12 | Đường nội xóm Nạ Ném-Đá Bay | 2024 | 210m | 144 | 36 | 30 |  | 78 |
| 13 | Đường Cống Méo xóm Yên Hòa | 2021 | 300m | 216 | 54 | 45 |  | 117 |
| **(3)** | **Hệ thống đường liên gia** |  |  | **144** | **36** | **30** | **0** | **78** |  |
| 3 | Đường liên gia đầm Đá Bay | 2021 | 200m | 144 | 36 | 30 |  | 78 | Đường bê tông loại C |
| **II** | **NGÀNH, LĨNH VỰC/ CHƯƠNG TRÌNH THỦY LỢI** |  |  | **2.634** | **636** | **555** | **0** | **1.443** |  |
|  | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **(1)** | **Hệ thống kênh mương thủy lợi** |  |  | **2.634** | **636** | **555** | **0** | **1443** |  |
| 3 | Kênh mương nội đồng Nạ Tý - Nạ Lèo xóm Đoàn Kết | 2021 | 400m | 288 | 72 | 60 |  | 156 |  |
| 4 | Kênh mương nội đồng Nạ Lèo - Nạ Chỏn xóm Đoàn Kết | 2024 | 1000m | 720 | 180 | 150 |  | 390 |  |
| 5 | Kênh mương nội đồng Nạ Lự xóm Thẩm Vậy | 2022 | 500m | 345 | 75 | 75 |  | 195 |  |
| 6 | Kênh mương nội đồng Thẩm Vậy | 2023 | 500m | 345 | 75 | 75 |  | 195 |  |
| 7 | Kênh mương nội đồng Thẩm Vậy - Tám Xoan | 2025 | 700m | 504 | 126 | 105 |  | 273 |  |
| 8 | Kênh mương Đá Bay - Nạ Họ | 2023 | 600m | 432 | 108 | 90 |  | 234 |  |
| **III** | **NGÀNH, LĨNH VỰC/ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG CỞ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA** |  |  | **3.500** | **3.500** | **0** | **0** | **0** |  |
|  | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng nhà văn hóa xóm Đá Bay | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 2 | Sửa chữa Nhà văn hóa xóm Trung Tâm | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 3 | Xây mới nhà văn hóa xóm Khang Trung | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 4 | Xây mới nhà văn hóa xóm Rèo Cái | 2025 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 5 | Xây mới nhà văn hóa Yên Hoà | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 6 | Xây mới nhà văn hóa xóm Khang Thượng | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 7 | Xây mới nhà văn hóa xóm Thẩm Rộc | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 8 | Sửa chữa Nhà văn hóa xóm Yên Thông | 2021 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| 9 | Xây mới nhà văn hóa xóm Thẩm Kẻ | 2022 |  | 500 | 500 |  |  |  |  |
| **IV** | **CÔNG TRÌNH KHÁC** |  |  | **14.148** | **14.148** | **0** | **0** | **0** |  |
|  | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kênh mương Nạ Khỏ - Nạ Lạng xóm Thẩm Rộc | 2021 | 900m | 648 | 648 |  |  |  |  |
| 2 | Giải phóng mặt bằng + Xây dựng Hồ đá bay xã Bình Yên | 2022 | 3,2ha | 6.000 | 6.000 |  |  |  |  |
| 3 | Nhà văn hóa xã Bình Yên | 2021 | 500m2 | 2.000 | 2.000 |  |  |  |  |
| 4 | Nhà làm việc một cửa UBND xã Bình Yên | 2021 | 80m2 | 300 | 300 |  |  |  |  |
| 5 | Trụ sở UBND xã Bình Yên | 2021 | 400m2 | 4.000 | 4.000 |  |  |  |  |
| 6 | Giải phóng mặt bằng + Xây dựng sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên | 2021 | 12.000m2 | 1.200 | 1.200 |  |  |  |  |